

SỐ 10 — NĂM THỨ TÂM — NHÂM-D



LIÊN-HOÀ

NGUYỆT SAN

LIÊN HOA

NGUYỆT SAN

MỤC LỤC SỐ 10 NĂM THỨ 8

P. L 2506 — Rằm tháng 10 năm Nhâm-Dần (11-11-1962)

Sức mạnh tinh thần toàn thấng	<i>Liên Hoa</i>
Zen với văn-hóa Á-châu	<i>Thích Thiên-Ẩn</i>
Tiền đưa (<i>Thơ</i>)	<i>Huyền-Không</i>
Luận Tân duy thức	<i>Thích Mật-Nguyễn</i>
Nhân	<i>Tịnh-Như</i>
Nếp sống Phật-tử ở Miền-điện	<i>Thích Tri-Chơn</i>
Lịch sử tư tưởng Phật-giáo	<i>Thích Minh - Châu</i>
Vườn thơ đạo-lý	<i>Nhất-Như</i>
Lược khảo các tôn phái trong Phật-giáo	<i>Thích Nguyễn-Hồng</i>
Thưa Sư cô	<i>Liên-Tâm</i>
Sai nước cờ (<i>Chuyện ngắn</i>)	<i>Dương Tr. Giang</i>
Nước tịnh rửa thù (<i>Kịch</i>)	<i>Hoàng-Ẩn</i>
Mách thuốc	<i>Bác-sĩ N. A.</i>
Tin tức	
Bìa do Họa-sĩ Phạm-đăng-Trí trình bày	



SỨC MẠNH TINH-THẦN TOÀN THẮNG

LIÊN-HOÀ



MẶC đầu trải qua bao cuộc thăng trầm trong lịch-sử, và thế-giới hiện đang sống trong những ngày đen tối của bạo lực, nhân-loại vẫn đang tuân tự tiến về phía ánh sáng của văn-minh. Văn-minh nghĩa là thực hiện được những lý-tưởng, tự-do, công-bình, bác-ái... Đi ngược lại với những lý-tưởng ấy, là nô-lệ, bất-công, ác-độc, là dã-man và thoái-hóa.

Người Phật-tử đang tiến trên con đường sáng của đức Phật, nghĩa là con đường mà mục đích cuối cùng là tự-tại (một hình thức hoàn thiện hơn tự-do), bình-đẳng (một hình thức hoàn thiện hơn công-bình) và từ-bi (một hình thức hoàn thiện hơn bác-ái). Đến cái đích cuối cùng của con đường ấy là thành Phật.

Vậy người Phật-tử chân chính là những bộ hành đang tiến về xứ văn-minh. Ngăn chặn bước đi của những bộ hành ấy là đồng lõa hay tay sai của dã-man và thoái-hóa...

Ngày xưa, trước khi thành Phật, đức Thích-Ca cũng đã bị Ma-Vương và đồng bọn khuấy phá và chúng cố gắng

ngăn chặn bước tiến của Ngài nhưng Ngài đã thắng. Trong lịch-sử truyền giáo của Đạo Phật, Ma-Vương và đồng bọn cũng đã nhiều lần hiện lên dưới mọi hình thức đề khuấy phá và ngăn chặn, nhưng Đạo Phật vẫn tuân tự lan rộng trên hoàn cầu. Ngày nay cũng vậy, kẻ tu hành chân chính vẫn gặp trở ngại và khó khăn trên bước đi của mình. Điều đó đã trở thành lệ luật: bao giờ chiếc thuyền ngược dòng hay kẻ trèo lên cao cũng khó khăn hơn trôi theo dòng và trượt xuống dốc. Nhưng, như chúng ta đã nhận xét ở trên, tự - do, công - bình, bác - ái sẽ toàn thắng nô - lệ, bất-công và ác-độc; và nhân-loại sẽ thực hiện được lý - tưởng văn - minh của mình thì người Phật-tử đang đi cùng một hướng với nhân-loại tiến bộ, cũng sẽ thực hiện được tự-tại, bình-đẳng, từ-bi và biến cõi đời đau khổ này thành cõi an - lạc giải - thoát.

Tích cực đọc và cổ động

Nguyệt - san Liên - Hoa

Tìm hiểu phái Zen ở Nhật :

ZEN VỚI VĂN-HÓA Á-CHÂU

THÍCH THIÊN-ÂN

Hài-cú là một loại thơ đơn-giản, nhưng hàm-chứa đầy-đủ các độc-sắc và nguồn-gốc sâu-kín của nó. Muốn hiểu các loại thơ hài-cú, người ta cần phải có một tâm-hồn thuần khiết và tự-nhiên. Hài-cú là diễn-tả và tượng-trưng cho cả thế-giới : thế-giới Đông-phương, thế-giới tôn-giáo tâm-tĩnh, và thế-giới kinh-nghiệm. Hài-cú là một đóa hoa đẹp-đẽ, thắm-đượm màu-sắc văn-hóa Đông-phương. Hơn nữa, hài-cú là một cách sống linh-dộng và chịu rất nhiều ảnh-hưởng của phái Zen trong Phật-giáo Nhật-Bản.

« HAIKU, EASTERN CULTURE ».

ZEN là một phương-pháp tu-hành được phát-sanh từ Ấn-Độ. Người Ấn-Độ nhất là những nhà Đạo-sĩ thường xa lìa mọi sự phiền-toái ở trần-gian thế sự để vào trong rừng núi mà tĩnh-tọa tu-quán, hầu mong tìm một con đường giải-thoát an-lạc cho nhân-loại chúng-sanh. Zen của Phật-giáo là dựa vào các phương-pháp tĩnh-tọa tu-quán ấy (hoặc nói minh-tướng) để tổ-chức và cải-tiến thêm. Vì thế ở Ấn-Độ không những là Phật-giáo, mà đến các tôn-giáo khác như phái Du-Già (Yoga) chẳng hạn, cũng thường thật-hành theo phương-pháp Zen này.

Như các đoạn trước chúng ta đã thấy : văn-hóa của Ấn-Độ là một nền văn-hóa đặt trọng-diểm triết-học và tôn-giáo. Zen được phát-sanh từ Ấn-Độ, và nguyên-ngũ của nó là Jhana, dịch nghĩa là tịnh-lự, hoặc là tư-duy-tu. Nói đến tịnh-lự hoặc là tư-duy-tu, tức là nói đến phương pháp nội-tĩnh của Tâm-lý-học, phương-pháp suy-lý của Triết-học và phương-pháp quán-sát tu-hành của tôn-giáo. Nhưng chữ tịnh-lự và tư-duy-tu ở đây là chú-trọng đến phương-pháp thật-tiền tu-quán của tôn-giáo nhiều hơn là nhằm đến phương-diện nội-tĩnh và suy-lý của tâm-lý-học và triết-học. Phật-giáo là một tôn-giáo đặc-biệt chú-trọng đến phương-pháp thật-tiền tu-quán này. Tuy nhiên, trong phương-pháp thật-tiền tu-quán ấy vẫn bao gồm một ý-nghĩa sâu kín của nền triết-học thiên-lý (tri) của Ấn-Độ.

Chữ tịnh-lự ở đây có nghĩa là lắng đứng các nguồn sóng tâm-tư, làm cho tâm an-trú vào một chỗ để quán-sát thâm-lự thật - tướng của muôn pháp. Còn chữ tư-duy-tu có nghĩa là gạt bỏ các vọng-niệm phan-duyên, trú-tâm vào một cảnh sở - quán để tư - duy tìm hiểu, quán - sát tu - hành. Trong Phật-giáo có khi không dùng chữ tịnh-lự hoặc tư-duy-tu, mà dùng danh-từ chỉ-quán để chỉ cho phương-pháp tu Zen này.

Trong Phật-giáo chữ chỉ-quán tức là danh-từ nói khác đi của chữ định-huệ. Vì chữ Chỉ có nghĩa là ngăn-ngừa các vọng-động phiền-não và tán-loạn-tâm, làm cho tâm an-định một chỗ, như thế Chỉ tức là nghĩa hẹp của Thuyền-định. Còn chữ Quán có nghĩa là dùng trí-năng để quán-sát chân-như thật-tướng của vạn-pháp, như thế Quán tức là nghĩa hẹp của Trí-huệ. Căn-cứ vào sự định-nghĩa này chúng ta thấy: Chỉ tức là đứng về phương-diện thụ-động tiêu-cực, và Quán là đứng về phương-diện tích-cực hoạt-động. Một bên là chỉ ác, một bên là tác thiện.

Bởi vậy, chỉ-quán tức là phương-pháp tu tập Zen, và phương-pháp tu tập Zen này là lấy trí-huệ làm căn-bản, vì không có trí-huệ thì không làm sao thật-hành Zen được, hay có thật-hành cũng không có kết-quả lợi-ích gì. Cho nên Zen ở Ấn-Độ là một thứ Zen dùng óc não mà thể-nghiệm, dùng trí-huệ mà chứng-đắc. Cũng vì thế nên có nhiều vị Thuyền-sur đã nói: «Zen là một phương-pháp thể-nghiệm rất thích-hợp với tinh-thần và tri-thức khoa-học». (Zen does not exclude the acceptance of scientific knowledge).

Chúng ta thấy rằng: Zen lúc còn ở Ấn-Độ là một phương-pháp tu-hành thiên-trọng lý-trí, nhưng khi truyền đến Trung-Hoa thì Zen thay đổi qua một sắc-thái khác. Zen ở Trung-Hoa đã chịu ảnh-hưởng mật-thiết với nền văn-hóa của nước này. Tinh-chất đặc-biệt của nền văn-hóa Trung-Hoa là chú-trọng về hành, tức là nghi-lễ hành-động. Vì thế khi Zen truyền đến Trung-Hoa, nhất là sau khi đã tổ-chức thành một phái Zen (Thuyền-tôn) độc-lập ngoài các tôn-phaí khác, thì nó đã được phát-huy thêm rất nhiều và nhuộm vào một màu-sắc đặc biệt mà chúng ta không thể tìm thấy trong phái Zen ở Ấn-Độ.

Phương-pháp Zen ở Trung-Hoa không những chỉ chuyên-chú ở phần tĩnh-lự và tư-duy-tu, mà còn đặc biệt thiên trọng đến phần lý-tánh, bởi phương-pháp tức thời đốn-ngộ bản-giác chơn-tánh. Về văn-hóa của Trung-Hoa là chú-trọng ở phần nghi-lễ hành-động (hành), nên người tu Zen ở Trung-Hoa thường kiểm-soát các hành-vi củ-chỉ, chế-ngự cách-thức đi đứng nằm ngồi ở trong nhật-dụng hằng ngày. Khi Zen truyền đến Trung-Hoa, các vị Tổ-sư đã dựa vào tinh-thần lễ-nghi tác-pháp của văn-hóa Trung-Hoa, chế-tạo ra các thanh-quy pháp-tắc, quy-định lại nếp sống của người tu - hành. Những bộ sách như «Bách-trương Thanh-quy», «Qui-Son Kinh-sách» v.v... một phần lớn đều phát-xuất bởi khuynh-hướng trọng hành này. Ở Việt-Nam, phái Thiền-tôn nói riêng, và Phật-giáo nói chung, hầu hết đều được truyền-thừa từ hệ-thống của phái Zen ở Trung-Hoa, nên phương-pháp tu-hành rất nghiêm-mật.

Vì nền văn-hóa của Trung-Hoa là một nền văn-hóa trọng-hành, nó khác với tinh-cách thiên-ly của nền văn-hóa An-Độ. Vì thế khi Zen truyền đến đây và được các vị Tổ-sư Trung-Hoa dặt vào đó những nghi-lễ hành-động, làm cho phái Zen như gắm thêm hoa, như cây gập nước đăm chồi nẩy lá, sum sê tươi tốt trên toàn cõi Trung-Hoa. Từ đó, Zen đủ cả 2 phương-diện tri và hành, tôn-giáo và triết-học, rất hợp với dân-tộc-tánh của người Trung-Hoa. Và cũng chính nhờ thế, nên không những Zen được thanh-hành phổ-biến ở Trung-Hoa, mà còn lần lượt được truyền-bá đến cho các ngoại quốc khác như Việt-Nam, Triều-Tiên và Nhật-Bản nữa.

Khi Zen truyền đến Nhật-Bản, vì ảnh-hưởng theo với tinh-chất truyền-thống của nền văn-hóa ở nước này, nên Zen lại thay đổi lại một lần nữa. Zen được truyền đến Nhật-Bản ở thời mà Võ-sĩ-đạo đang thanh-hành. Zen là một phương-pháp tu - hành rất thích hợp với tinh-thần thượng-võ của võ-sĩ-đạo, vì thế Zen rất được các giới Tướng-sĩ hâm-mộ, thứ đến là bách quan và thứ dân. Đến khoản cuối của thời chiến-loạn là ở thời-dại Kamakura

(1192-1334) thì Zen không những là được lan rộng trong các tầng-lớp dân chúng từ bách quan đến vạn dân, mà nó còn gieo được một ảnh-hưởng sâu đậm vào trong các ngành văn-hóa nghệ-thuật của Nhật-Bản như kiến-trúc, điêu-khắc, âm-nhạc, hội-họa, thơ-đạo, trà-đạo, đình-viên, diêu-ca, liên-ca, hải-cú v. v. . .

Ở Nhật-Bản, Zen là một phương-pháp tu-hành chú-trọng đào-tạo cho con người một tự-lực giải-thoát, vì thế không thiên vào tư-duy mà nghiêng hẳn về hành-động, không chấp-trước vào giáo-lý mà chú-trọng ở chỗ thật-tu. Người tu-hành theo Zen tin rằng: sanh-tử là nhất-như, mê-ngộ là bình-đẳng, thế-gian và xuất-thế-gian đều là chơn-tâm, người nào và ở đâu cũng có thể tu-hành để tự chứng-ngộ, tự giải-thoát được. Zen không chú-trọng ở chỗ lý-luận không-dàm, mà đặc biệt khuyến-khích ở những hành-tri nghiêm-mật. Cũng vì thế nên Zen không những thích-hợp với tinh-thần thượng-võ của Võ-sĩ-đạo, mà còn giúp cho Võ-sĩ-đạo trong tinh-thần kỹ-luật tự-cường và trong khí-chất bất-khuất của người võ-sĩ nữa là khác.

Chính sách võ-sĩ-đạo của Nhật-bản ở các thời cổ-đại là chính sách quân và dân là nhất trí, triều-đình trung-ương và các cơ quan hành chánh địa-phương là một. Cũng bởi lẽ đó nên tư tưởng chính trị của Châu-tử-học ở Trung-hoa rất được hoan nghênh ở Nhật. Nhưng Châu-tử-học cũng là một nền học thuyết của Nho-giáo có nhiều điểm tương đồng với Zen. Ngoài Châu-tử-học ra, vào khoảng đời Minh (1368 — 1662) ở Trung-hoa cũng có phát xuất ra một học thuyết mới, học thuyết này gọi là Vương-Dương-Minh-học (1). Học thuyết Vương-Dương-Minh này là lấy

(1) Vương-Dương-Minh (1472-1529) là một nhà học-giả cũng là một chính-trị-gia của Trung-hoa ở đời Minh. Vương là họ, Dương-Minh là biệt hiệu tên thật của ông là Thủ-Nhơn, ông là người ở tỉnh Chiết-giang, là vị khai tổ của học thuyết Vương-Dương-Minh. Từ lúc 18 tuổi, ông đã theo học với phái Châu-Tử-học, nhưng về sau vì bất đồng ý kiến với học phái này, nên ông xướng lập lên một học phái mới. Học phái này ông chủ trương « trí lương tri » (thực hiện hoàn toàn lương tri của con người) và « Tri hành hiệp nhất » (thống nhất cả lương tri và thật hành). Phương pháp đưa đến trí lương tri và tri hành hiệp nhất ấy là phương pháp tĩnh tọa. Phương pháp tĩnh tọa của Vương-Dương-Minh-học có nhiều điểm rất giống với Zen.

pháp « nội-tĩnh » và « tri hành hợp nhất » làm căn bản. Như thể Châu-tử-học và Vương-Dương-Minh-học là những tư tưởng, những học thuyết thể hiện và ảnh hưởng theo phương pháp của Zen.

Người Nhật-bản thường ham thích và ứng dụng theo 2 học thuyết Châu-tử-học và Vương-Dương-Minh-học này, vì thể hoặc trực tiếp hoặc gián tiếp họ đều chịu ảnh hưởng của phái Zen. Đó là nói về phương diện tư tưởng chính trị, còn về phương diện tôn-giáo và văn hóa thì tất nhiên tinh thần của Zen được thể hiện cùng khắp tất cả. Ở Nhật-bản ngày xưa, dân chúng thường hướng về tiêu diễm, Thuyền-học và Nho-học là dung thông đồng nhất, cũng bởi lẽ đó nên trong tử sách « Kim-Trạch văn-khố », trong « Nhữ-son văn-học », cũng như trong « Túc-Lợi học đường », tất cả đều lấy Nho-học và Thuyền-học làm căn bản. Cả 2 nền học vấn này tương quan mật thiết với nhau, đã chung nhau cấu tạo nên một nền văn hóa thuần tinh (tinh) của Nhật-bản.

Trong lãnh vực văn hóa Nhật-bản và ở dưới chủ trương « Nho Phật nhất trí », « Thuyền thi nhất vị », người Nhật ở các thời-đại xa xưa, họ đã tạo nên một khuynh hướng-văn hóa, một nền văn học cổ điển rất phong phú và đặc sắc. Trong các tác-phẩm văn học danh tiếng ở thời ấy và còn được lưu truyền đến ngày nay là bộ « Tề-Bắc tập » của ông Hồ-Quan, bộ « Miên-Nga tập » của ông Tuyết-Thôn, bộ « Đông-hải Nhất-âu tập » của ông Trung-Nghiêm, bộ « Tiều-Kiên cáo » của ông Tuyết-Hải, bộ « Không-hoa tập » của ông Nghĩa-Đường v. v.

Ngoài ra, ở thời-đại Kamakura (1192-1334), thời-đại Yoshime (1334 - 1349), và thời-đại Muromachi (1349-1576), trong nền văn học của Phật-giáo Nhật-bản cũng có xuất hiện rất nhiều Ngữ-lục, Thuyền-cú, Tăng-sứ, Tăng-truyện, Hệ-phổ, Thi-ca, Vận-văn v. v. Tuy nhiên, trong các loại sử sách thuyên uyển ấy, người ta có thể xem những bộ sách trong phái « Nhữ-son văn

học» (2) là đại-biểu xứng đáng nhất cho nền văn học Phật-giáo ở thời ấy. Trong phái «Ngũ-sơn văn-học» này cũng có chia làm 2 hệ-thống ở tỉnh Kamakura và ở tỉnh Kyoto; 2 hệ-thống này đã góp một phần rất quan trọng và xứng đáng trong nền văn học của Nhật-bản.

Đi song song với sự đóng góp của văn-học Phật-giáo trong nền văn-học quốc-gia. Chúng ta không thể không đề cập đến sự đóng góp của Phật-giáo trong nền kiến trúc của Nhật-bản. Kiến trúc của Phật-giáo là cách thức kiến trúc các tự-viện tăng-xá. Lúc đầu, khi Phật-giáo mới truyền đến Nhật-bản, người ta chỉ kiến lập các Tăng-đường, Pháp-đường, Chủng-liêu và nhà Phương-trượng mà thôi, về sau họ dần dần xây dựng thêm các thứ Phật-điện, Tháp-miếu v. v., tạo thành Già-Lam Thất-đường chính cách thức kiến trúc của các cung điện và thơ đường của nhà vua ở Nhật, một phần lớn là dựa vào cách thức kiến trúc của các tự-viện tăng-xá. Rồi cách thức xây dựng các Thuyền-quan bên ngoài ở các cung điện nhà cửa, cũng là một lối kiến trúc biến chế từ các khách-điện, nơi đi ra vào của các tự-viện tăng-xá này.

Tuy nhiên, dựa vào cách thức kiến trúc của các tự-viện ở Nhật - Bản, chúng ta vẫn thấy có nhiều điểm tợ đồng với các tự-viện ở Trung - Hoa. Đại diện cho điểm tợ đồng này là Xá-lợi-điện nơi chùa Viên-Giác ở tỉnh Kamakura. Cách thức bài trí kiến trúc của Xá-lợi-điện này là hoàn toàn mô phỏng theo cách thức kiến trúc của các tự-viện trong khoảng đời Đường (618-907) ở Trung-Hoa. Rồi đến chùa Vạn - Phước ở tỉnh Uchi thì lại mô phỏng theo cách thức kiến trúc các thuyền-viện của đời Minh (1368 - 1662) ở Trung - Hoa. Tuy nói là mô phỏng nhưng

(2) Ngũ-sơn văn-học tức là 5 phái văn-học phát sanh bởi 5 phái Thuyền-tăng ở Nhật-bản. 5 phái Thuyền-tăng này là lấy 5 ngôi chùa tổ đình làm gốc, 5 ngôi chùa ấy là chùa Kiến-Trường, chùa Viên-Giác, chùa Thọ-Phước, chùa Tịnh-Trí và chùa Tịnh-Diệu ở Kamakura. Cũng có khi chỉ cho 5 chùa tổ-đình ở tỉnh Kyoto là chùa Thiên-Long, chùa Tướng-Quốc, chùa Kiến-Nhơn, chùa Đông-Phước và chùa Vạn-Thọ.

thật ra thì cách thức bài trí kiến trúc của chùa Viên-Giác, chùa Vạn-Phước, cũng như các tự-viện tăng-xá khác của Nhật-Bản vẫn có pha trộn rất nhiều những tánh chất đặc biệt của nền văn-hóa Nhật-Bản. Vì thế khi vào trong một ngôi chùa Nhật-Bản, chúng ta vẫn thấy ẩn hiện nhiều màu sắc phong thể của Nhật-Bản, mà chúng ta không thể nào tìm thấy ở nơi một ngôi chùa ở Trung-Hoa, Triều-Tiên hay Việt-Nam.

Tiếp theo với kiến trúc là Trà-Đạo. Trà-Đạo lúc còn ở Trung-Hoa là một lối thưởng thức an hưởng mà người ta thường gọi là Dưỡng-sanh-dược của tư tưởng Lão-Trang. Trà-Đạo được Ngài Vinh-Tây Thuyền-sư (1141-1215) sau khi đi du học Phật-pháp ở Trung-Hoa đem về truyền bá ở Nhật. Rồi dần dần được ông Thôn-Điền Châu-Quang (tạ-thế năm 1502) và ông Thiên-Lợi-Hưu cải cách biến chế thành một môn Trà-Đạo thuần túy của Nhật-Bản. Môn Trà-Đạo này rất chú trọng vào thị hiếu, phong lưu và nghi thức.

Sự cần thiết nhất của Trà-Đạo là cách thức kiến tạo Trà-Thất, tức là phòng Trà. Phòng Trà ở Nhật-Bản là tổ chức theo lối nhà Phương-Trượng của ngài Duy-Ma-Cật ở Trung-Hoa. Các phẩm vật trình bày trong phòng Trà là chú trọng ở những tính chất điều hòa, đơn giản và u-huyền, lấy tinh thần của Zen làm căn bản. Sở dĩ phòng Trà chú trọng đến những tính chất điều hòa, đơn giản và u-huyền, là vì mục đích của Trà-Đạo là làm cho chủ và khách minh hợp với nhau, tự và tha dung thông hòa hợp với nhau. Còn tinh thần của Trà-Đạo là lấy thanh qui lễ pháp làm phương tiện, lấy Hòa Kính Thanh Tịch (tức là pháp Tứ-Đế của Trà-Đạo) làm chủ đích.

Trong các phòng Trà ở Nhật, người ta thường có trình bày một bức họa và bức họa này phần nhiều là vẽ bằng lối họa thủy mặc, lấy thanh đạm và không bạch làm phương châm. Trà-Đạo đã do một vị Thuyền-sư mang về phổ biến trong nước Nhật, thì những vật cần yếu của Trà-Đạo là hội họa tranh ảnh phần nhiều cũng do các vị Thuyền-sư sáng tác ra. Trong giới Tăng-già của Nhật-Bản đã có sản xuất ra rất nhiều các họa-sĩ danh tiếng.

Trong số đó, có ngài Tuyết-Châu (1420-1506) là vị Tăng-già đã sáng tác ra nhiều bức danh họa, đồng thời Ngài cũng đã đề xướng ra thuyết: «Thuyền họa nhất vị» (tọa thuyền và hội họa là những nghệ thuật có nhiều điểm giống nhau).

Ngài Tuyết - Châu lúc đầu vào xuất gia học đạo với ngài Như - Khuất ở chùa Tường - Quốc, khi Thầy thị tịch Ngài theo học với ngài Châu - Văn, đệ-tử thượng túc của ngài Như - Khuất. Về sau, Ngài qua Trung - Hoa du học Phật-pháp với ngài Hạ-Quế. Vì ảnh hưởng theo với đặc tính thanh đạm u-huyền của Zen, và vì thẩm \nhuần theo tinh thần nhu hòa đạt ngộ của Thầy, nếp nét họa của Ngài, nhất là những bức họa chấm phá sơn thủy, thường biểu hiện những nét đẹp u-ẩn siêu phàm, đạt ngộ thoát lạc, tự do phóng khoáng của tư tưởng Zen.

Cũng nên nhớ rằng: trong phòng Trà, có khi người ta trình bày với một bức họa sơn thủy, nhưng cũng có khi thay thế cho bức họa, người ta chỉ treo một bức tranh có viết một vài câu thơ, diễn tả những ý nghĩ siêu thoát thi vị mà thôi: Vì thế ngoài hội họa ra cần phải kể vào đây thơ đạo, tức là cách viết chữ thảo. Trong giới Tăng-già Nhật-Bản cũng đã có sản xuất ra nhiều vị nổi danh về thơ đạo này, như ngài Tuyết - Thôn, ngài Mộc - Am, ngài Lương - Khoan v.v... Ở Nhật có nhiều bức tranh viết bằng loại chữ thảo diễn tả một cách rõ ràng về nhân cách siêu việt và tinh thần tự do phóng khoáng, đốn ngộ siêu phàm của các vị Thuyền-sư trong phái Zen.

Trong các phòng Trà, ngoài một vài bức tranh về họa và thơ ra, người ta cũng thường có trình bày một bình hoa đơn sơ thanh đạm để tăng thêm cảm giác mỹ nghệ cho người vào uống Trà. Nghệ thuật cắm hoa ở Nhật đã nhờ ảnh hưởng theo với tinh thần độ đạm đơn thuần của Zen, nên đã tiến đến mức tuyệt diệu mà không một người ngoại quốc nào không yêu thích tán thưởng. Chính những bức tranh, bức họa hay những bình hoa này đã tạo cho khung cảnh của phòng Trà đã tỉnh mịch u-huyền lại càng u - huyền tỉnh mịch thêm. Khi vào phòng Trà người ta có cảm tưởng như người pha trà, người uống

trà, cũng như toàn cả phòng Trà đều đã thể hiện theo đặc tính không tịch của phái Zen.

Ngoài ra, ở đây cũng nên nhớ thêm rằng: Trước khi bắt đầu vào phòng trà, người ta thường có tấu lên một khúc nhạc, gọi là Tiên-khúc-tấu. Bản nhạc Tiên-khúc-tấu này không nhất định dùng một bản nhạc nào cả, nhưng phần nhiều người ta thường chọn lựa những bản nhạc thật trầm lắng u-huyền; bản nhạc này thường được gảy ra bởi một cây đàn cổ điển, gồm có 24 phụ âm. Nghe bản nhạc u-huyền, nhìn cây đàn cổ kính với một nhạc - sĩ điềm đạm đáng mến trong chiếc lễ phục Kimono: tiếng nhạc khi bổng khi trầm, khi khoan khi nhặt, thanh tao trầm lắng rót vào tai ta, đi sâu vào hồn ta, ta có cảm tưởng như thế giới vũ trụ bên ngoài không còn nữa. Bên ta chỉ có hoa thơ họa nhạc, cạnh ta chỉ có một bầu không khí u-huyền tịch liêu, đạm bạc siêu thoát mà thôi. Tư tưởng Zen là phát sanh từ đó.

Trong khi đề cập đến Trà - thất thì chúng ta không thể bỏ qua trà - cụ. Những thứ như hoa thơ họa nhạc trên là trà-cụ, nhưng cũng có một thứ trà-cụ thiết yếu khác nữa là bình trà chén trà, tức là những dụng cụ làm bằng đồ gốm. Nếu các vị Thuyền-sur đã mang Trà-đạo về truyền cho Nhật-Bản, nếu Zen đã góp một phần quan trọng thiết yếu cho những nghệ thuật hoa thơ họa nhạc, thì những nghệ thuật chế tạo các thứ chén trà bình trà, phần nhiều cũng do các vị Thuyền-sur sáng chế ra. Người có công nhất trong nghệ thuật làm các thứ đồ gốm về bình trà chén trà ở Nhật, người ta phải nói là ngài Đạo-Nguyên Thuyền-sur (1200-1253). Ngài là người đầu tiên đã mang cách thức chế tạo đồ gốm của Trung-Hoa truyền đến cho Nhật-Bản, sau khi Ngài đi du học Phật-pháp ở Trung-Hoa trở về.

Ở đoạn trên chúng ta đã thấy: điềm đặc biệt nhất của Zen là điềm u-huyền tĩnh tịch. Và chính đặc điềm này đã tạo nên nghệ thuật Trà-đạo với những hoa thơ họa nhạc như các đoạn trên. Ngoài ra, cũng do đặc tính u-huyền tĩnh tịch này nên Zen còn đưa đến cho người

Nhật-Bản một nghệ thuật tạo lập các Đình-viên tĩnh mạch khác nữa. Đình-viên tức là sân vườn; nhưng sân vườn ở đây không phải như những vườn hoa, vườn bách thú như người ta thường tưởng tượng đâu. Trái lại, đây là những sân vườn đặc biệt có cây có đá, có rêu có cỏ và có một sắc thái của Zen do nhân công tạo lập ra. Các thứ cỏ cây hoa đá trong đây mỗi thứ có một điển hình và có một ý nghĩa riêng biệt, nhưng tất cả các thứ này đều hòa hợp trong một bức tranh nhiều màu, xa xưa cũ kỹ, tĩnh mạch điều hòa và nó cũng thể hiện một sắc thái Zen đặc biệt.

Cho nên khi bước chân vào trong các Đình-viên này, chúng ta có cảm tưởng như đang lạc vào trong một thế giới thanh tịnh giải thoát, u-huyền tịch liêu, cách xa với thế giới trần tục mà chúng ta đang sống hằng ngày. Chính nghệ thuật tạo lập Đình-viên này là do các vị Thuyền-sư sáng tạo ra, và phần nhiều đều đặt trong các ngôi chùa tĩnh mạch, xa cách những chốn thị thành. Hiện tại, ở tỉnh Kamakura thì có Đình-viên trong chùa Minh-Nguyệt-Viện, ở tỉnh Kyoto thì có các Đình - viên trong các ngôi chùa Đại-Đức, Tây-Phương, Thiên-Long, Thiên-An v.v...; những Đình - viên này đã trở thành những thắng cảnh của Thuyền-Gia, mà cũng là những nơi danh lam thắng cảnh của Quốc-gia Nhật-Bản nữa.

Ngoài các ngành văn hóa và nghệ thuật đã kể trên chúng ta thấy các môn về thi ca âm nhạc của Nhật-Bản lại còn có ảnh hưởng với Zen nhiều hơn, nhất là các thứ thi ca âm nhạc cổ điển của Nhật-Bản. Về thi ca cổ điển của Nhật-Bản chúng ta thấy có các loại như Diêu-Ca, Trường-Ca, Liên-Ca, Hải-Cú v.v...

Diêu-Ca là những thứ từ chương, những bài thi ca ngắn thường phổ vào trong các thứ nhạc cổ điển của Nhật-Bản. Tiếng Nhật thường gọi các thứ Diêu-Ca này là No (tức cũng gần giống như « hát bộ » ở Việt-Nam). Nguyên lai, Diêu-Ca là một loại thơ ca cổ điển, chú trọng đến tinh thần tĩnh mạch đạm liêu, diễn tả những mộng ảo hư huyền của cuộc đời, và chủ trương miêu tả nhưng

những vấn đề siêu nhiên bằng cách « ý tại ngôn ngoại ». Vì thế người Nhật đã mượn nhiều thuyên ngữ Phật ý để làm giàu thêm cho loại Diêu - Ca, một thứ văn thơ gồm cả ca nhạc thấm đượm màu sắc dân tộc của họ.

Ngoài Diêu-Ca ra, trong các loại thi ca cổ điển của Nhật-Bản, lại còn có các loại như Liên-Ca, Trường - Ca, Hải-Cú (hoặc Haikai) nữa. Trong các loại thi ca cổ điển này, người ta dùng rất nhiều các ý thơ tinh thơ của phái Zen. Các loại thi ca cổ điển này, người ta thường gọi chung là Ca - Đạo. Ca - Đạo là một môn nghệ thuật mà người Nhật thường lấy « vô sư độc ngộ, lãnh ngộ tự tri, đốn ngộ trực chứng » của phái Zen làm tinh thần cốt cán.

Loại liên ca và trường ca là những bài thi ca dài, do những tác-giả với những cảm nghĩ và tư thơ riêng biệt cấu hợp nối tiếp lại với nhau mà thành. Loại thi ca này là biểu hiệu cho ý nghĩa « hòa đồng » của Phật-giáo, mà cũng là biểu hiệu cho những ý nghĩa « động tịnh nhất thể », « đại chúng nhất như » của phái Zen. Còn về loại Hải-cú, tức Haikai, phần nhiều là giản lược đơn thuần. Loại thơ Hải-cú này thường diễn tả những sát na sanh diệt, thế giới vô thường và tâm cảnh u-huyền, bản lai diện mục của nhân sanh vũ trụ. Đại diện cho những thi nhân thuộc về loại Hải-cú này là thi sĩ Ba-Tiêu, tức là Basho (1644-1694) (3).



Trong tờ báo « Life » xuất bản gần đây, trong khi đề

(3) Trong một bài sau, nếu có dịp chúng tôi sẽ trình bày về ảnh hưởng của Zen trong thi ca Nhật-bản. Trong khi chờ đợi, nếu quý vị muốn rõ thêm về ảnh hưởng của Phật-giáo trong thi văn Nhật-bản như thế nào, xin tham khảo bài « Thi ca và văn học Nhật-Bản », bài « Một vài sắc thái trong văn thơ Nhật-bản » ở « Văn-hóa Nguyệt-san » số 69 và 70. Hoặc xem bài « Tìm hiểu Nhật-bản qua thi ca » trong « Bách khoa » (bản nguyệt-san) số 134.

cập đến Zen có viết một câu như sau : « Zen is an austere sect seeks out truth by meditation and intuition ». Nghĩa là « Zen là một tôn phái đặc biệt chú trọng đến phương pháp dùng tọa thiền và trực quan để thể hội vào chân lý và sự thật ». Cho nên Zen mặc dù là một tôn phái thuộc về phái Đại-thừa Phật-giáo, nhưng phương pháp thật hành thì rất gần với phương pháp thiền-quán của Tiểu-thừa Phật-giáo ở các nước Đông-Nam Á-châu và nhất là rất gần với phương pháp thiền định quán tưởng của đức Phật, kể từ khi Ngài đi xuất gia tu đạo cho đến lúc thị tịch Niết-bàn.

Người tu hành theo phái Zen ít chú trọng về việc nghiên cứu học hỏi theo kinh pháp, và cũng ít chuyên chú vào các phương pháp suy lý trong phạm vi triết học. Trái lại, Zen chỉ thiên trọng ở nơi hành động ý nghĩ và ở nơi vấn đề thực tiễn tu hành mà thôi, Phương pháp thật tiễn ở đây là đối với tự thân thì kiểm điểm 4 oai nghi đi đứng nằm ngồi ở nơi nhậ dụng hằng ngày; còn đối với xã-hội thì hòa quang đồng trần để cảm hóa tế độ các hạng người trong mọi tầng lớp xã-hội. Cũng do đó nên tư tưởng của Zen mỗi ngày một được thấm nhuần trong các ngành văn hóa học thuật, và tinh thần của Zen đã được truyền bá sâu rộng trong các tầng lớp dân chúng của xã-hội Nhật-bản.

Tóm lại, tinh chất của Zen là đơn giản và u-huyền, trực quan và lý niệm. Những tánh đặc biệt này đã phát xuất từ nguồn gốc của nền văn hóa Á - châu, nó đã thể hiện từ *tri* của Ấn - độ, *hành* của Trung - hoa và *tinh* của Nhật-bản. Vì thế Zen đã là một sức mạnh vô hình, một hấp dẫn lớn lao đối với các dân tộc Âu-Mỹ, nhất là các giới trí thức học giả. Nhà học-giả danh tiếng về môn phân tích tâm lý là ông C. Jung đã giới thiệu Zen trong quyển « Archetype », và trong đó ông cũng đã so sánh Zen với cá-biệt-thể (individuation). Rồi nhà họa-sĩ trú danh ở Pháp là ông Braque cũng đã tuyên bố: ông vẽ bởi ánh sáng của Zen (4).

(4) « The French Modern artist Braque declared that he paints by « flashes of Zen » của Thiền-sư Thisan Kobo.

Dựa vào đó chúng ta thấy: nếu ngày xưa Zen đã từ Ấn-độ truyền đến Trung-hoa rồi từ Trung-hoa truyền đến Nhật-bản thì ngày nay, Zen được lần lượt vượt qua biển đại-dương rộng lớn, từ Á-châu truyền bá và phổ biến dần cho các nước ở Âu-châu và Mỹ-châu. Người Âu-châu và Mỹ-châu đã quen sống với đời sống văn minh vật chất cơ khí, ngày nay thấy Zen là một lối sống linh động, hòa hợp giữ tâm và cảnh, tự và tha, và cũng là một ngành văn-hóa đúc kết, bởi 3 đặc tánh văn hóa của Ấn-độ, Trung-hoa và Nhật-bản; lúc đầu họ đã ngỡ trước chân trời mới lạ này, nhưng ngày nay thì đã bắt đầu quen thân, nếu không phải là say sưa cảm phục và ham thích thật hành theo.

Cho nên là Phật-tử chúng ta có thể tin tưởng rằng: rồi đây Zen với những đặc tánh siêu việt thuần túy của nền văn hóa Á-châu, nó sẽ là một cầu vồng nối liền thông cảm giữa Đông-phương và Tây-phương, đồng thời nó cũng sẽ là một yếu tố căn bản đã xây dựng hạnh phúc giải thoát cho thế-giới loài người vậy.

Đông-kính, ngày 24-9-1962

HÃNG BẢO - VĂN

76 NGUYỄN TRI-PHƯƠNG — Đà-nẵng

Điện thoại số: 116 — Hộp thư số: 73

ĐẠI-LÝ CÁC LOẠI: Xe hơi, Vespa, Velosolex.

CHUYÊN BÁN: Phụ tùng vỏ ruột về xe hơi,

GA-RA: Sửa chữa máy móc, Vận tải công cộng

TIỀN ĐƯA

Mến tặng Đạo-hữu Ng. V. M. Sài-gòn, đề
nhớ một chiều mưa... tại chùa Ấn-Quang.

Đất trời đang mưa gió

Đố ai nói được gì

Giờ đây: lòng bỏ ngõ

Tiền đưa người ra đi

Dòng nước trong lòng ai

Rơi... rơi vào chiều vắng

Mưa nhẹ nhẹ bên ngoài

Mái chùa thêm thắm lặng

Mưa rơi từ ngoài xa

Mưa rơi trên mái nhà

Trong lòng người con Phật

Vô tình lệ tuôn ra...

Một tâm hồn Phật-Tử

Ấp ủ vạn tình thương

Sao rứt rề, do dự

Khi tiền ai lên đường

Ngày xưa hoa đưa lên

Mà hương thơm muốn ngủ

Ở tâm hồn biển cả

Đón trọn làn hương Thiền (1)

Khát khao ngọn hải đăng

Giữa biển đời u tối

Nhưng người không nói năng

Ngoài kia, chiều đi vội

Chiều nay mưa lòng ai

Rơi... rơi vào chiều vắng

Trời đất mưa bên ngoài

Mái chùa thêm thắm lặng

(1) Ngày xưa, đức Phật cầm cành hoa đưa lên giữa Pháp-Hội, riêng ngài Ca-Diếp nhìn mỉm cười và ngộ tâm-ấn.

Tokyo, chiều mưa tháng 10/1962
HUYỀN-KHÔNG

LUẬN TÂN DUY THỨC

Sọn giả : TRÁI HƯ ĐẠI SƯ

Dịch giả : THÍCH MẬT NGUYỄN

(Tiếp theo)

Khách rằng: Vậy thì lý duyên-sanh và nghĩa nhơn quả trong này phải làm thế nào?

Luận rằng: Nghĩa-thú nhiều và sâu, đây khó nói hết. Nhưng cũng có thể nói lược 4 pháp duyên-sanh để thấy đại khái:

1) Nhơn - duyên, nghĩa là những pháp có tác dụng sanh diệt, tự thân của giống gì biến thành tự quả của giống ấy, ví như giống lúa chuyển thành mọng lúa, ấy là duyên-sanh-pháp của bản-nhơn. Đây lại chia làm 3 loại: a) nguyên hạt giống trong bản-thức (tàng thức) sanh ra 8 thức, các tâm tánh hệ-thuộc và các pháp hiện-hạnh của kiến-phần, tướng-phần v.v... ấy là thuộc về nhơn quả đồng thời, như sức động của nước với sóng môi. b) Hạt giống nguyên của trong bản-thức gián-tiếp sanh làm hạt giống nguyên trong bản-thức, ấy là thuộc nhơn quả khác thời, như sức động trước và sức động sau. c) Các tâm tánh thuộc về 7 thức trước, cùng kiến-phần tướng-phần lúc biến chuyển ra hiện-hạnh, huân vào trong bản-thức sanh ra hạt giống của loại mình, ấy cũng là nhơn quả đồng thời, như sóng môi trước gần diệt, sức động của sóng

mỗi sau tiếp sanh liền. Chỉ 3 loại đây là chủ duyên-sanh pháp của bản-nhơn.

2) Đẳng-vô-gián-duyên, đây nếu đồng y một chỗ, quyết phải một sóng môi trước diệt rồi, một sóng môi sau mới được sanh, tức là lấy một sóng môi trước diệt rồi làm trợ duyên sanh khởi cho một sóng môi sau.

3) Sở-duyên-duyên, là kiến - phần năng-phân-biệt, sở-lự sở-thác tương-phần sở-phân-biệt. Đây có 2 loại: a) Thân-sở-duyên-duyên, phạm có tâm năng-liễu-biệt đều có duyên này, tức nơi tâm-kiến năng-liễu-biệt mang theo tâm-tướng sở-liễu-biệt, mà làm sở-thác cho tâm-kiến được sanh khởi, tâm-kiến tâm-tướng đều không rời nhau, b) Sở-sở-duyên-duyên, là tâm năng-liễu-biệt hoặc có hoặc không, tuy làm chỗ y-thác cho sở-liễu-biệt của tâm-kiến, mà tâm-tướng này không cùng tâm-kiến đồng nương một thức, để ẩn mật phù hiệp ấy vậy. Sở-duyên-duyên đây, là như từng hình tướng riêng biệt của từng sóng từng môi.

4) Tăng-thạnh-duyên, đây chỉ trừ 3 món trước có thể lực thừa và thắng, hay gây ra những pháp thuận ích hay trái hại, như nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân các căn, nam-căn nữ-căn, mạng-căn, ý-căn v.v... sự loại rất nhiều, khó nói đủ được; như một sóng môi có quan hệ đến rất nhiều từng sóng từng môi ấy vậy. 4 món duyên đây chỉ có thức-tâm hoàn toàn đủ hết, còn bao nhiêu pháp về nội-thức, hoặc đủ 3 duyên hay 2 duyên mà thôi. Những duyên lực đây đều không lia thức, vạn hữu trong vũ-trụ sanh khởi, cũng không cần phải có giống duyên-lực gì ở ngoài nữa, cho nên duyên-sanh hơn quả đều duy-thức thành tựu.

Khách rằng: Đây là đối với tán-thức và khoáng-vật, hoặc có như vậy, nhưng ở nơi con người là loài có tinh-tánh, có sanh-mạng, sống chết, chết sống, sống sống chết chết, đều có tánh-mạng liên tục như giây nối, còn luôn

không dứt, nếu ngoài thức tâm không có thật-pháp để y tri, làm sao thành được?

Luận rằng: Nếu ngoài thức-tâm có thật-pháp để làm tánh mạng của con người, cũng không làm sao có việc sống chết nối liền. Tuy vậy, nhưng vì tâm-kiến của ý-chí tánh-thức chấp trước sanh-hóa thể-thức, ra cắt chừa làm thật của tự ngã, trói buộc theo không chịu bỏ, phát triển ra liễu - biệt cảnh - thức, gây ra nghiệp lành, nghiệp dữ, nghiệp động, nghiệp tịnh, các nghiệp tạp nhiễm, huân thấm mãi vào bản-thức (tàng-thức), thành công-năng của tập-khí, huân tập liên - tục. Hễ nghiệp mới thành thực, là nghiệp cũ xong xuôi, bỏ thân mạng này rồi, nghiệp gì mạnh dắt đi trước, các nghiệp khác nối giúp vào làm cho đầy đủ, như vậy là có ra một thân mạng khác. Như bỏ thân mạng trước, lấy thân mạng sau, bỏ rồi lấy, lấy rồi bỏ liên miên, sống chết nối liền, còn dùng lia ngoài thức-tâm, có thật-pháp để chủ-tri làm gì ư!

Khách rằng: Thế nào gọi là «Tập-khí»?

Luận rằng: Sự sống chết lưu chuyển của các loài hữu-tình, đều do tập-khí của các nghiệp lành, dữ, động, tịnh v.v... cùng với 2 món chấp trước: Năng-phân - biệt, sở-phân-biệt (nhị thủ tập-khí) y phụ vào bản-thức, liên tục dung hóa tất cả các giống nghiệp, chừa dồn mãi mãi để có thể cảm được thân đời sau. Nói cách khác, tập-khí chia làm 3 loại: a) Danh ngôn tập-khí, tức là những công-năng thế-lực của tất cả các pháp riêng biệt có tác dụng sanh diệt của mỗi chủng - nguyên, đây thuộc về 7 thức trước huân tập vào bản thức, b) Ngã-chấp tập-khí, là do kiến-phần huyễn hóa giả dối điên đảo của ý - chí tánh - thức từ vô-thỉ, ngầm khiến y ý-căn-thức phân biệt chấp lấy các pháp về ngã và ngã-sở-hữu, huân tập bản-thức thành một loại công-năng thế lực, khiến loài hữu-tình sanh những sai biệt mình với người. c) Hữu-thủ tập khí, là thức liễu-biệt-cảnh gây những nghiệp tạp-ô về lành-

về dữ, huân tập bản-thức, thành một loại lưu-chuyển sống chết, chịu thân mạng 5 loài (địa-ngục, nga-quỷ, súc-sanh, người, A - tu - la) từng giống sai biệt. Chúng ta nên biết, danh ngôn tập-khí đây, là sức bản-nhơn sở dĩ chia biệt các pháp có tác dụng sanh diệt. Hai tập-khí ngã - chấp, hữu - thú, ấy là sức thắng duyên của loài có tinh tánh, có sanh mạng, người, chúng sanh, ta và người đều riêng biệt, các thứ khổ vui khác nhau. Tóm lại, tức là sở do mỗi cái, mỗi loại liên tục thành tựu vậy. Hai món tập-khí năng, sở (nhị thủ tập-khí) nói trên tức là 2 món tập-khí danh ngôn và ngã chấp, đều có năng - thủ, sở - thủ đối đãi nhau vậy. Tập - khí của nghiệp tức là tập - khí hữu-thú, có năng-lực cảm triệu thân mạng của loài lành loài dữ trong 25 cõi. Tập-khí hữu-nghiệp cảm triệu thân mạng, nếu nói rộng ra, thì có duyên - lực của 12 giống loài lưu-chuyển sanh-hóa. Ông Bá - cách - Sum đã nói là: « Bản-thể sinh hoạt chuyển hóa, lưu động, thiên biến » sáng tạo ra vũ-trụ. Câu nói ấy có thể gần được nghĩa « Duy thức ».

Từ vô thủ vô thí, một tâm niệm tuy đã trải qua nhiều kiếp nhưng vẫn hiện tại liên miên chuyển biến sanh khởi mãi... Cũng một tâm niệm ấy, về tương lai vô tận vô tận vẫn còn liên miên chuyển biến; hễ thuận theo tâm-niệm ấy, thì trôi lăn không ngừng, nếu giải-thoát ngược lại, tánh viên - minh trạm - tịch có thể hy-vọng chứng được. Lưu-chuyển hay viên-tịch, đều duy tại thức cả.

Như lời tụng trong Luận Duy-thức nói rằng: « những thức chuyển biến đây, năng phân - biệt và sở phân - biệt, vì kia và đây đều không, nên đều là duy-thức ». Do tất cả các giống thức, chuyển biến như vậy như vậy và do sức lần lượt, mà các món phân biệt sanh ra. Do tập-khí của các nghiệp, mà tập-khí của 2 món chấp năng và sở đồng có, quả dị-thục trước hết, lại sanh quả dị-thục khác,

(Còn nữa)

NHÂN-giới, cũng như Súc-sanh giới, theo Phật-giáo sự hiện hữu đều bắt nguồn từ nghiệp lực. Chính nghiệp lực đã làm cho con người có một hình thái khác sinh vật, một đời sống trí-huệ khác sinh vật và cao hơn sinh vật. Nhưng điều làm cho con người hãnh diện chưa phải vì con Người có trí-tuệ mà vì con Người biết thực-hiện nhân cách của mình.

Trên bình diện tương đối, theo Phật-giáo, nhân cách con Người phải được hoàn bị bằng năm giới. Năm giới đó là: đừng chỉ chém giết, trộm cắp, tà hạnh, vọng ngữ, và rượu chè hút xách để thực hành các thiện pháp: Từ bi, trí tuệ...

Vấn-đề đau khổ và chiến-tranh của nhân loại ngày hôm nay không phải ngẫu nhiên và tất định. Đó là kết quả hành-động của con người và chỉ có con người mới có thể thay đổi hành-động để biến cải xã-hội mà thôi.

Con người chúng ta quả thật sống chưa cách xa thảo mộc và cầm thú là mấy. Sự hiện hữu của con người do đó cũng chẳng khác gì sự hiện hữu của sinh vật. Ngoài hai nhịp ăn ngủ, ngủ ăn, ngoài khát vọng của bản năng, của cảm giác, con Người cần phải soi sáng lấy mình, lay tỉnh lấy mình trong một trạng-thái tinh-thần phấn-tĩnh và tự-giác. Ngày nay, quả thật con Người luôn luôn khao khát Công-bằng, Nhân-Ái, Vị-tha. Nhưng mỗi Công-bằng, Nhân-Ái, Vị-tha được hiểu và thực-hiện theo mỗi cách, theo tư kiến của mình. Kể thực hiện Nhân-Ái chỉ cho Nhân-Ái của mình là cùng đích, nên áp bức, mê hoặc, hoặc dùng tàn bạo để

buộc kẻ khác theo lý-tưởng Nhân-Ái của mình. Vì thiên-kiến, chủ-quan, cố-chấp, niềm thương luôn luôn còn giới hạn, so sánh, còn có kẻ cho và người nhận. Chỉ khi nào niềm thương được thực hiện trong tinh thần vô-ngã, và vô-tướng, không có chủ thể và khách thể, lúc đó vấn-đề tranh-chấp của nhân loại mới dập tắt dễ dàng.

Nhân cách của con người cần phải được hoàn bị bằng ý-chí tự-do. Với ý-chí đó, con người luôn luôn sáng tạo, định đoạt lấy số phận mình, tự mình giải-phóng mình ra những ràng buộc ngoại-giới và để được tự-do tuyệt-đối trong việc thể nhập vào thực tại.

Ngày nay, con Người được quan-niệm theo hai thái-độ. Một thái-độ xem con Người lệ thuộc vào thần Linh, và một thái-độ xem con người là Chủ-lễ. Một bên, xem tự-do chỉ là một ân sủng và hướng đến tự-do là phải hướng đến Siêu-việt vì tự-do nằm trong Siêu-việt. Đến nỗi, thực hiện công bằng, nhân ái là thực hiện thiên ý mẫu nhiệm, chứ không thực hiện vì mình, vì ý chí thực hiện. Một bên xem tự-do tuyệt đối là thủ lỏng bản năng, thỏa mãn khát vọng, và xem tín ngưỡng, đạo đức là chương ngại vật. Do đó, tha nhân trở nên cừu địch và niềm tương giao thân ái biến thành hận thù. Một bên trách nhiệm trước Siêu-việt. Một bên trách nhiệm trước Hư-vô. Cả hai không nhận thức được một năng lực vĩ đại của con người. Năng lực đó là năng lực thực biến, Thượng-đế, Hư-vô, Con người, và cả vũ trụ làm môi trường cho con người sinh hoạt, vốn là do sự tự biến và cộng biến của tâm thức. Vì thực biến, vì nghiệp lực, con người có quyền sáng tạo và thay đổi trần gian thành Địa-ngục hoặc Thiên-đường tùy theo hành động cá nhân và tập thể.

Nhân cách con người được thể hiện bằng Đại-bi, Đại-dũng, thì cũng bằng Đại-trí. Giá trị tối thượng của con người còn được đo lường bằng khả năng Trừ-tuyệt để giải phóng mình.

Những giới hạn bi đát của nhân-loại muốn thuở và hôm nay vẫn là những giới hạn đau khổ, già yếu, bệnh tật, chiến tranh và chết chóc. Vì thực tại không thể nào tri thức nổi trên bình diện khả nghiệm, con người hôm nay chỉ còn có cầu xin hoặc liều. Cầu xin là nép mình sợ hãi trước vô biên để tìm nơi bầu vùi, cầu mong giải thoát. Liều là thái độ tự quyết, không chấp nhận Siêu-việt, nhưng tự quyết một cách vô mục đích, vô phương hướng, vô nguyên tắc, nên lao mình trong các cuộc phiêu lưu không bao giờ dừng nghỉ. Cả hai không nhận thức được giá trị Siêu-việt của con người, là con người có thể thay đổi nhận thức phiến diện và trực diện của mình thành một Đại-nhận-thức toàn diện, hoàn bị, viên mãn. Khi con người đã đạt được một Đại-nhận-thức như vậy, con người đã vươn lên thực tại và loàn toàn giải phóng. Phật-giáo là một đường lối mẫu nhiệm và linh động để con người thực nghiệm, phát huy cùng tột khả năng nhận thức của mình tùy theo năng lực và ý chí tự quyết.



«Vi nhân nan, thậm nan». Làm người khó, rất khó. Chỉ khi nào những mẫu người sống vật vờ như cây cỏ, như sinh vật không còn nữa: chỉ khi nào những mẫu người chỉ nghĩ đến cơm ngon, vợ đẹp, ăn chơi thỏa thích, thầy kẻ những nỗi khổ đau của láng giềng, những diễn biến quốc-gia xã-hội, biết sống đời sống đích thực trong không khí tương giao; chỉ khi nào những mẫu người dị đồng trên căn bản đạo đức rời bỏ những nhận thức chủ quan để hòa đồng trong công cuộc kiến tạo xã-hội; chỉ khi nào những mẫu người siêu hình lột bỏ những cái nhìn trực diện và thiên kiến, rời bỏ lý luận huyền đám, để phát huy những khả năng Siêu-việt trong tinh thần thực nghiệm, thì lúc đó, giá trị độc đáo và tối thượng của con người mới được thể hiện, và chỉ lúc đó, trong thế giới cộng nghiệp tốt đẹp của xã-hội loài người, con người mới tự hào với danh nghĩa và địa vị của nó.

Nếp sống Phật-tử ở

MIỀN ĐIỆN



THÍCH TRÍ-CHƠN dịch

Của U Aung Than, Phó Hội-Trưởng Hội Phật-giáo Miến-diện (Burma)

GẦN 90 phần trăm dân-tộc Miến đều theo Phật-giáo. Giữa khung cảnh xanh tươi của đất Miến, người ta thấy vươn lên từ các đỉnh đồi dọc theo bờ sông hay trên thung-lũng những ngôi chùa màu trắng. Đời sống xã-hội Miến hoàn-toàn xây dựng trên nền tảng Phật-giáo. Tinh-thần Từ-bi của đạo Phật đã thấm nhuần sâu xa khắp mọi tâm-hồn dân Miến. Trong xã - hội, Tăng - già hay *Phongyis* chiếm một địa-vị cao quý, quan trọng. Ảnh-hưởng của họ chi - phối khắp các tầng lớp quần chúng. Họ tham - dự vào hết thảy mọi công - tác từ-thiện. Mỗi thôn, xóm đều có một ngôi chùa gọi là *Phong-yikyaung* để giúp đỡ, phát-triển Phật-sự trong vùng. Trước kia, những chùa này đã góp

phần đặc lực vào công việc giáo-dục Miến. Hiện nay, nền giáo - dục của chùa chiến đàng được phục - hưng. Những ngày lễ, vía nam nữ Phật-tử lũ-l lượt đến chùa để nghe chư Tăng thuyết-pháp. Các trẻ nhỏ đều được gửi đến chùa để chúng học giáo-lý và học đọc, học viết.

Theo phong-tục Miến, mỗi thanh-niên Phật-tử đều phải thọ lễ « *Shinpyu* » để vào chùa tập tu suốt trong thời-gian chư Tăng an - cư (thường về mùa mưa chư Tăng không đi ngoài khát-thực) hoặc khoảng một hay nhiều năm, hoặc ít nhất là một tuần. Và khi vào ở chùa, họ sống đời Tu-sĩ y theo luật Phật chế. Tập tục này đang được ăn sâu dần vào đời sống xã - hội Miến.

Miền - điện cũng là xứ sở của lễ - lược, hội hè. Văn - hóa Miến bao gồm trong những ngày lễ này, vì đời sống và phong - tục Miến đều gắn liền chặt chẽ với Phật - giáo. Ở Miến, hai ngày lễ bắt đầu và mãn kỳ an-cư của chư Tăng rất lớn. Thời gian an-cư tịnh-tu (tức Wa) bắt đầu từ Rằm (Full moon) tháng *Wazo* Miến-điện (khoảng tháng 6 hoặc 7 dương-lich). Lễ «Wazo» cũng gọi là «LỄ HUƠNG-HOA» (Festival of Flowers). Suốt thời gian lễ *Wazo*, mọi thú vui giải-trí đều đình chỉ. Thay vào đó, người ta tổ-chức nhiều cuộc bố-thí giúp đỡ kẻ nghèo. Chư Tăng được tín-đồ cúng dường những y - phục mới cùng vật dụng thuốc men. Trong 3 tháng tịnh-tu, chư Tăng chuyên tụng kinh và Thiền-dịnh. Vào những ngày lễ *Wazo*, Phật-tử không bao giờ tổ-chức đám cưới hay dọn nhà.

Lễ «Thadingyut» hay LỄ ANH - SÁNG (Festival of Lights) chấm dứt thời gian an-cư của chư Tăng. Lễ này tổ-chức vào Rằm tháng *Thadingyut*

(khoảng tháng 9 hoặc 10 dương-lich) với nhiều cuộc vui và bố-thí kéo dài trong 3 ngày. Ban đêm, các chùa, tu - viện cũng như tất cả các gia - đình Phật-tử đều thắp đèn. Và toàn quốc Miến-điện như chìm ngập trong biển ánh - sáng muôn màu sắc tuyệt diệu.

Lễ «Thingyan» hay gọi là LỄ DĂNG NƯỚC (Water-Festival), tổ-chức vào ngày đầu năm Miến-điện, khoảng từ 13 tháng 4 dương-lich. Sáng mồng Một, sau khi Tầy trần tượng Phật trong nước hoa thơm, Phật-tử có tục-lệ cung thỉnh chư Tăng về nhà để cúng dường Thọ Trai. Lễ này kéo dài suốt trong 3 ngày với nhiều cuộc vui. Đặc-biệt nhất là vào những ngày đó, dân chúng có tập-tục đi tưới nước lẫn nhau. Và họ tin làm vậy là để chúc cho nhau sự may mắn, an lành.

Lễ «Kason Nyaung Ye Thun» tổ-chức vào Rằm tháng *Kason* Miến-điện (đôi khi vào khoảng tháng 5 dương - lịch). Trong ngày này, Phật-tử có tục-lệ đem nước đến tưới vào cây Bồ - đề (Bodhi-nyaung-bin) để

tưởng-niệm 3 trường-hợp đức Phật Đản-sinh, Thành-đạo và Niết-Bản (Nhập-diệt).

Lễ « Tazaungdaing » tổ-chức vào Rằm tháng *Tazaungmon*, (giữa tháng 11 dương-lich) cũng là dịp để tin-dồ thấp đèn sáng rực-rỡ, và cúng dường tứ-sự cho chư Tăng. Ngoài những lễ chính thức trên, còn có nhiều lễ, hội hè Phật-giáo khác được tổ-chức tại các chùa, tùy theo tập-tục riêng của mỗi địa-phương. Điều đáng chú-ý là trong cuộc sống tu tập hằng ngày, Phật-tử Miến luôn chăm nghĩ đến việc bố-thí, tri-giới và trau dồi trí-huệ.

Lúc nào, Phật-tử Miến cũng sẵn sàng bố thí. Họ không những chỉ cho, giúp đỡ thiên hạ thức ăn vật dụng mà còn cho bằng lời nói, ý nghĩ và việc làm trong sạch. Người ta thích nhận ở kẻ khác những lời nói an ủi dịu dàng hơn là cho họ thức ăn hay sức khỏe. Vì khi tâm trí họ được nhẹ nhàng, dĩ nhiên lúc ấy thân xác họ được khỏe mạnh. Đối với những bệnh nhân đau khổ thì không gì giúp họ chóng

binh phục hơn bằng sự an ủi, triu mến của Phật-tử chúng ta.

Chúng ta có thể bố thí (Dà-na) mà không cần có tiền. Chúng ta có thể cho người đói thức ăn, kẻ khát nước uống, người rách rưới áo quần, hoặc nhường chỗ ngồi cho những bạn đồng hành trên một chuyến xe đông khách. Chúng ta có thể dùng lời nói êm dịu để an ủi những tâm hồn đau khổ, chăm sóc giúp đỡ bệnh nhân với tất cả tình thương, hoặc luôn tươi cười vui vẻ với mọi người. Nụ cười tuy là một vốn liếng rất nhỏ, nhưng đem lại cho chúng ta nhiều lợi ích lớn. Những lời nói hiền hòa và hành động tốt đẹp của chúng ta bao giờ cũng sẽ mang lại cho mọi kẻ (suong sướng lẫn đau khổ) nhiều nguồn vui. Đẹp để biết bao nếu hằng ngày Phật-tử chúng ta biết đem gieo rất những hành động từ-bi đó khắp mọi người. Và sự lợi ích của cách bố thí này cũng chẳng kém gì phương pháp tài-thí, cho người đỡ mặc thức ăn. Nhưng cách bố thí cao cả nhất là pháp-thí (Dàna of the Dhamma).

Giới luật (Sīla) giúp con người trở nên đạo đức. Thiếu giới luật, con người chỉ là một con vật luôn luôn thô lỗ, hung tợn bạo tàn; một kẻ vô cùng độc ác xấu xa. Nó có thể bóp cò, giết vợ, đâm con, chém bạn hay đồng bào, cưỡng hiếp thiếu nữ hoặc đánh đập tàn nhẫn kẻ tội đòi. Nó có thể hành hạ cha mẹ, bạc đãi vợ con. Nó có thể căm thù và xử tàn nhẫn với mọi người. Kẻ nào xa lìa giới luật, họ sẽ dễ nói và hành động sai lầm. Nhưng, người giữ giới được (Sīlavantas) rất ít. Phần đông thiên hạ không ai giữ được những điều răn căn bản của Phật dạy như quy y Tam - bảo (Phật, Pháp, Tăng) và thọ trì 5 giới cấm, là không sát sinh, trộm cắp, vọng ngữ, tà dâm, uống rượu. Người Phật-tử trái lại, tối thiểu phải giữ được các điều trên, và phải chu toàn bổn phận làm con đối với cha mẹ, đạo thầy trò, chồng vợ, chủ tớ đúng theo lời Phật dạy trong kinh Sigalovāda.

Một người đầu họ giàu có hoặc quyền cao chức trọng đến đâu mà không giữ được những giới điều căn bản vừa kể thì họ vẫn chưa xứng đáng là một người có đạo đức.

Tại Miến kẻ nào cần cù siêng năng, và biết quy y thọ giới theo Phật, đều có thể chóng trở nên sung sướng giàu có, bởi lẽ họ dễ được mọi người mến chuộng. Bao giờ họ cũng có uy tín hơn những bạn khác và luôn được quần chúng trọng đãi, thần phục. Họ không lo sợ, nắm chắc thành công khi phải ra đời mưu sống. Họ chết trong sự an lành, bình tĩnh với niềm tin đời sau của mình sẽ tốt đẹp. Cho nên GIỚI là điều kiện căn bản cho sự phát triển trí tuệ, là cửa ngõ đưa đến sự giác ngộ hoàn toàn, là con đường chắc chắn hướng mọi người đến an lạc, hạnh phúc chân thật của Niết-Bàn.

(Trích tạp chí *The International Buddhist News Forum* số tháng 2-1962).

LỊCH - SỬ - TỰ - TƯỢNG PHẬT - GIÁO

Thích-Minh-Châu

(Tiếp theo)

Chú thích của tác-giả.— (1) Vinaya, quyển 2, trang 284 và tiếp theo, Vinaya Texts; quyển III, trang 370 và tiếp theo... Đây là chương 11 của tập Cullavagga, chương này với chương 12 hợp thành phụ trương cho Vinaya và có tương thuật về hai kỳ kiết tập đầu. Các ký sự của tập *Dīpaṅṣa*, chương IV, và *Mahāvayasa*, chương III y cứ vào tài-liệu này. Ông Fraukl cho rằng hoàn toàn phụ thuộc. Chắc chắn hai tập này cũng không giúp thêm gì về giá trị lịch-sử. Ngoài các tập này, còn có các tập ký-sự thường được gọi là Đắc-Tôn nghĩa là các ký-sự này ghi chép trở lại cho đến Luật-tạng của học phái Saivāsti và diu và những học phái tương tự, và những ký-sự này, về tổng quát tương đồng với các tài-liệu Pali, và nêu rõ sự có mặt của một truyền thuyết chung. Nhưng những ký-sự này rất có thể là những phỏng đoán về những điều phải xảy ra chứ không phải là những ký ức thật sự được các kiết-tập viên gìn giữ. Tập ký-sự về Luật-tạng của phái Phārmguptas (Pháp tạng bộ) một nhánh của bộ Saivāstivādins, được ông Beal dịch từ tài-liệu chữ Hán, và chép trong bản tường trình về Hội-nghị Á-Đông thứ năm, vào năm 1881. (Tập II Ostasiat. Section, trang 13, Bá-Linh, 1882, và Abstract of 4 Lectures, trang 66 và tiếp). Cũng có một tập ký-sự dịch từ bản Tây-tạng của ông Rockhill trong quyển *Life of the Buddha*, chương V. Ông Franke có viết một bài chỉ trích hoàn toàn bác-bỏ trong quyển « Các kỳ kiết-tập Phật-giáo ở Rājagaha (Vương-xá) và Vesali (Tỳ-Xá-Ly) », J.P.T.S. 1908 ông J. Przyluski có bàn luận nhiều về vấn đề này, lấy từ tài-liệu chữ Hán trong quyển « Le concile de Rājagaha, Paris 1926-8 ».

(2) Tuy vậy Minaev tưởng tượng rằng đề nghị này được nói trong lúc tang-lễ đang cử-hành *Recherches* trang 25.

(3) Cần đây, ông Finot nêu rõ, tập kinh và tập Luận có thể là

một tập — Theo ông không có một sự gì có thể gọi là xuyên tạc cả —
Indian Hint, Quarterly, 1932, trang 243.

(4) Ông Geiger nghĩ rằng đây có thể thêm vào đề tăng phần uy-tín của các bậc Thượng-tọa như vậy thì phải là một Đại-đức Yara (Da-Xá) khác vì Đại-đức Gasa thường được xem là Đại-đức Yara, một trong những đệ tử đầu tiên của đức Phật.

(5) Sự sai khác chính là phái Theravàdius (Thượng-Tọa Bộ) xem vua Asoka đồng một thời với Đại-đức Tissa Moggaliputta, còn học phái Savàrtavàdius xem vua Asoka đồng một thời với vị Anh hùng Upagupta của phái này.

(6) Sự phân loại địa dư về các học phái chánh cũng nêu rõ sự phát triển của các học phái. Magadha và Kosala, những giới vực đầu tiên của đạo Phật, đã thành đế quốc Maurya, càng ngày càng bành trướng về phía Tây Bắc — Học phái Sarvòstivàdius (nhất thế hữu bộ) bành trướng theo hướng này, và hành dinh chánh ở Muthurà (Mutra ở United Prociuces), giữa các Súruseus. Học phái Mùlasàrvàdsus phần đông ở Kashmir Xa nữa về phía Nam, trong vùng sông Jumma thuộc về nước Kosambi, địa hạt của Vatsas (Pàli, Vamsas) có lẽ là hành dinh của Vátùputriyas (Ngũ mẫu tử bộ). Lại xa về phía Tây là Avinias, với kinh đô Ujjeui. Ông Fraerkg, cho rằng về phương diện ngôn ngữ Pàli thuộc về địa hạt Ujjeui, nhưng đây không có nghĩa văn học Pàli được phát triển ở đây. Điều chắc chắn là Nam Ấn-độ trở thành một trung tâm của sự hoạt động văn-hóa, như Bác-sĩ B.C. Law đã nêu rõ.

(7) Mùla: căn bản. Điều học phái này tự xưng là Nguyên-thí, chúng ta không cần bàn đến, cũng như những học phái sau này tự xưng là Nguyên-thí và thuộc về chánh giáo.

(8) Vatsputra có thể xem là tên của vị sư trưởng sáng lập ra học phái ấy. Trong tập Biên niên sử, tên của học phái là Vajjiputlaka, được hai lần nhắc tới, một lần đề chỉ những nhà khởi xướng sự ly giáo đầu tiên, các Mahàsanghikas (Đại chúng bộ) hay, như tập Dipavamsa gọi các vị ấy là Mahàsangitikas, và một lần khi học phái ấy phân tách ra với các vị Mahimsàsalkas, những vị này là Vátìputriyas.

(Còn nữa)

VƯỜN THƠ

ĐẠO - LÝ



NHẤT-NHU PHỤ TRÁCH

TRONG những lần trước, mỗi cánh hoa trong vườn thơ đạo lý đều chứa đựng một nỗi buồn. Tuy nhiên, khi lòng còn ốc nhò đã bắt gặp hồn mình trong tiếng gọi nghìn đời của ĐạI-dương, thì nỗi buồn chỉ là chút phấn bươm đầu tay và hắc hiu như hơi gió sớm. Trong trang thơ hôm nay, nỗi buồn đó không còn nữa. Mỗi cánh hoa đều mang nặng một nhận thức mới, một ý hướng mới, một thái độ mới. Hành lý của Người thơ tuy còn ít ỏi, nhưng trong khi đi đã báo hiệu được đường dài. Tôi muốn giới thiệu cùng các bạn những người thơ đại diện cho những cảnh thơ gợi về Vườn thơ đạo lý: THANH-LƯƠNG, MINH-TRÍ, ĐOÀN-QUANG-TUỆ.

Xin mời bạn đi vào MỘNG-VÀNG của THANH-LƯƠNG:

Ái tình ư? Trần nhân ơi khờ lụy,
Muốn thành thơ xin rủ áo lên đường.
Vương mặc chi, đây là vạn tai ương
Giòng lệ nhỏ, đây gốc sầu vạn kỷ.
Đứng hấn dậy, vươn lên cùng ĐạI-chí
Nỉ non ư? Đây cạm bẫy ngàn đường,
Siêu nhân ơi! Xin tung cánh ngàn phương
Đem ánh đạo rọi vào lòng nhân thế...

Lời kêu gọi thật là khẩn thiết, thật là hùng dũng. Chúng ta có cảm tưởng mẫu người siêu nhân của Nietzsche thúc giục ta vươn lên trong một ý chí tự giác.

Đoạn thơ chưa hẳn đã hay nhưng cũng không đến nỗi tầm thường. Tuy nhiên, nói đến nghệ thuật là phải nói đến CẢM XÚC, RUNG ĐỘNG và TRUYỀN ĐẠT. Thiếu nó, tác phẩm trở nên cứng đờ

như xác chết ở luận lý khô khan. Một thiên anh-hùng ca hoặc một thi phẩm luận đề thiếu rung động chỉ còn là một lá truyền đơn, một tờ quảng cáo. Ở Thanh-Lương, ta còn đòi hỏi nhiều ở rung động và truyền đạt để làm cho không khí bài thơ ướt át hơn.

Nhưng, ta không thể nào chấp nhận một thứ luận-lý khô khan, nghèo âm thanh và nhạc điệu trong đoạn tiếp theo :

Ái tình ư? Không Từ Bi, Trí Tuệ
Siêu nhân ơi! Xin ủ trợn hương lành
Ta soi mình bằng muôn ánh quang minh
Hoa giải thoát ta thả hồn say đắm
Ái tình ư? Nếu trái, thì đắng lểm
Ái tình ư? Nếu mộng ấy không lành.

Ý tứ thật là miễn cưỡng, lủng củng, nhất là hai câu cuối. Tiết nhịp lại vụng về, khó nghe. Thi ca chỉ là những thoáng rung động diễn tả bằng âm thanh và ngôn ngữ. Thiếu âm thanh, bài thơ sẽ không còn là bài thơ nữa...

... MINH-TRÍ, bằng thể thơ lục bát, đi tìm lại thực thể của tâm hồn mình :

Nổi trôi từ thuở xưa về
Mây mờ che lối, làm mê lạc dòng
Phương trời xa mỗi morn trông
Lênh đênh mấy đợt cuồng phong thổi dồn

Đề rớt :

Nhân sinh một kiếp đọa đầy
Đền xưa tổ rặng thuyền quay ngược dòng.

(Thuyền về bến cũ)

Bằng một kỹ thuật khá vững chắc, Minh-Trí đã hướng ta về nơi quê xưa Chân-Ngã. Lời thơ không bay bướm nhưng trang trọng, hoài vọng. Tuy nhiên, trọng điệp của bài thơ bị loãng đi nhiều quá bởi những ý phụ :

Lối xưa in bóng quê nhà
Hàng tre đồng lúa bao la chân trời...

Thành thử, ý thơ thiếu phần súc tích, kém tác dụng; người đọc vẫn bơ vơ trong một thứ «ngũ ba đường». Nói một cách đơn giản hơn là bài thơ chưa được nhất quán và rời rạc trong bố cục.

Lần này, chúng ta lại gặp Đoàn-quang-Tuệ, người Thơ quen thuộc trong buổi hội-ngộ ban đầu, qua 2 bài thơ Tăm-tối và Mồ-lạnh.

Tôi yêu niềm thương bao la của người thi hữu đó:

**Gió lộng ngàn hoa rụng
Trăng huyền không chiếu soi
Đêm nằm nghe tiếng súng
Buồn thương cho cuộc đời.**

**Nghe một bông hoa rụng
Ồi một kiếp người tàn
Nghe một tiếng súng nổ
Muôn ngàn lời rên than...**

(TĂM - TỐI)

Ấn tượng của bài thơ, thoát tiên, chúng ta tưởng như một bài thơ Nhật, bởi hình ảnh đơn giản làm bối cảnh cho tư tưởng. Bởi vì trong thơ Nhật, mỗi hình ảnh là một biểu tượng, mỗi động tác là một vận dụng của thực tại huyền nhiệm và viển mẩn, vì rằng bản thể và hiện tượng không thể tách rời nhau. Nhưng đọc kỹ, thì bối cảnh «gió lộng ngàn hoa rụng», «Trăng huyền không chiếu soi» là một bối cảnh «RỘNG» không ăn nhịp với cảm xúc sâu sắc sau đây:

**Ta đi về đêm tối
Đạp lên xác người quen
Máu tanh đã thành sỏi
Và xương trắng ngát trời.**

Gió lộng, trăng huyền, ngàn hoa rụng, tất cả không khi đó, chỉ là một bệnh giả tưởng, sáo, độc lập ngoài sự liên hệ của tâm và cảnh. Cảnh đó là cảnh không tương ứng với tâm, không làm «nền» cho rung động kiến lập. Cảm xúc nếu khai thác đúng chỗ và sâu đậm, thì hồn thơ sẽ phong phú và thiết tha hơn...

Trong mộ lạnh, Đoàn Quang - Tuệ quả thật là một hành giả đang quán «thân bất tịnh» hay đang nhìn thực tại với đôi mắt triết học của Sartre:

Tôi ngán lắm mỗi lần nghĩ đến chết
Xương cốt tàn, máu thịt rủ tanh hôi
Dưới mộ sâu hơi thở đã tàn rồi
Năm cô quạnh đêm nghe điu hiu gió...
Khuya một mình ngồi nhìn ra bể cỏ
Thấy trăng vàng lớp lớp xuống sương đêm
Tưởng đâu đây máu thịt rả tan mềm...

Tôi yêu nhất câu :

Thấy trăng vàng lớp lớp xuống sương đêm.

Hình ảnh thật quá đẹp. Trăng đầy sương hay sương đầy trăng? Sương biến thành trăng hay trăng biến thành sương, hay Trăng-Sương là một? Tôi yêu chữ «lớp lớp». Tôi yêu cả động từ «xuống» rất linh động trong câu.

Nhưng tại sao lại: «Tôi ngán lắm mỗi lần NGHĨ đến chết»? Chữ NGHĨ không thể nào che dấu một kỹ thuật âm thanh đang còn vụng về. Câu thơ toàn cả dấu sắc và dấu ngã làm mất hết nhạc điệu. Khuyết điểm âm điệu đáng trách đó, ta còn tìm thấy những câu sau :

«Hồn ngồi trên mộ sụt sùi từng giọt».

Ý tưởng quan trọng, nhưng bài thơ lại nghèo hình dung từ, Trạng từ, tính từ cần được xử dụng phong phú hơn để việc diễn đạt có hiệu quả.

Triết - lý trong thơ chưa được thuần nhất, còn tạp hợp. Điền hình nhất là Hồn, một thực thể bất biến «ngồi trên mộ sụt sùi» chỉ có ở Nhất-thần-giáo, chứ không tìm thấy trong Phật-giáo, một tôn - giáo chủ trương vô-ngã. Ý thức và một tâm sở của thức vốn dật biến, liên tục, giả hợp, không thực thể. Dùng Hồn, e đi ngược lại tinh thần triết học truyền thống của Phật-giáo chăng?



Dù muốn hay không. Đẹp vẫn là đối tượng của Nghệ - thuật. Thâm - mỹ - học đã minh chứng rằng Đẹp không những tìm thấy ở phạm vi tình cảm mà còn tìm thấy trong phạm vi tri tuệ. Thơ tôn-giáo, nhất là tôn - giáo triết học, biểu trưng cho sự tổng hợp hai lãnh vực của tâm hồn cùng chung một đối tượng. Vườn thơ đạo-lý hy vọng chào đón những cánh hoa tươi đẹp trong một ngày gần đây.

Lược khảo các
Tôn-phái trong
Phật-giáo

PHÁP TƯỞNG TÔN

(DHARMA LA KSANA)

(Tiếp theo)

a) Tâm pháp:

Chữ Tâm trong Duy-thức học có ba tên: Cittam, Manas, và Vijnanas. Thật ra nguyên nghĩa giống nhau nhưng dùng sai khác để chỉ mỗi công năng tác dụng của nó.

Kinh Đại thừa Nhập-lãng-giá (Lankavatara) giải nghĩa như sau:

Tâm (Cittam) theo Duy thức phái có hai nghĩa « nhận-thức » và « thân thập ». Nghĩa là thức đối tượng và ghi nhận đối tượng vào làm chủng tử trong tâm.

Mạt-na (Manas) cũng có hai nghĩa: một là làm căn-bản cho tám thức hoạt động và hai là nó âm thầm ở thế giới nội tại lúc nào cũng sẵn sàng tiếp diễn khả năng của tám thức.

Thức (Vijnanas) có hai nghĩa: lựa chọn và phân biệt. Thức lựa chọn đối tượng ngoại giới để làm đề tài cho sự tìm hiểu và phân biệt giữa các đối tượng đề tài ấy đem lại ghi nhận nơi ta những cảm tưởng.

Theo Du già phái (Yogacara) thì tâm (Cittam) với nghĩa tích tập chủng tử dùng để chỉ cho A-lại-gia-thức (Alaya). Mạt-na (Manas) với nghĩa suy xét và tiềm tại, chỉ cho Mạt-na-thức (Mano-vijnana) tức là thức thứ bảy. Và thức (Vijnanas) với nghĩa nhận thức sự vật thì chỉ cho sáu thức trước.

Tuy vậy, quen dùng người lấy tâm (cittam) chỉ chung cho cả 8 thức.

Điều khác của tôn này với tôn Câu-xá là ngoài thức thứ 6 còn có một thức thứ 7 và thức thứ 8. Điều đáng

chú ý là thức thứ 6 của phái Tát-bà-đa (Sarvstivavadins) tên là Mano-vijnana và thức thứ 7 của phái Du-già (Yogacaras) cũng tên là Manovijnana. Tuy vậy ta chờ lâu cho chúng như nhau. Thức thứ 6 không hoạt động liên tục, nó là ý thức lúc tỉnh, không hoạt động khi ngủ say. Còn trái lại thức thứ 7 luôn luôn tiềm tại hoạt động mà ta không nhận được đó thôi.

Năm thức trước và kể cả thức thứ 6 đều dựa nơi căn (indriyas) của nó mà có tên thức, như nhãn-thức dựa nơi nhãn-căn mà có v. v...

Thức thứ sáu hoạt động trên mọi pháp và dựa trên thức thứ bảy và chính vì thế mà hai thức này đều cùng một tên. Để phân biệt người ta gọi thức thứ sáu là ý-thức và thức thứ bảy là ý-căn.

Phạm vi hoạt động của thức thứ sáu rất rộng rãi và tự tại. Nó có thể xuất hiện lập tức và đồng thời với 5 thức trước khi xúc cảnh. Điều này rất rõ ràng dễ thấy. Tỷ như khi mắt ta thấy cảnh hay tai ta nghe tiếng, tức khắc lòng ta có ý nghĩ về cảnh ấy tiếng ấy v. v... Nó còn có thể xuất hiện độc lập không cần đến năm thức trước. Tỷ như trong cảnh thiền định nó hoạt động bằng công năng trực giác. Lại như khi có tưởng tượng, so sánh hoặc hồi ức, nó xuất hiện một cách có độc. Hoặc là khi ý thức hoạt động trong chiêm bao mộng tưởng và các trạng thái của sự mộng du. Thức thứ sáu, cũng như năm thức trước, thông cả ba tánh: thiện, ác và vô-ký.

Thức thứ bảy, thường gọi là Mạt-na-thức, Tàu dịch là Ý vì cho rằng nó hay suy trắc, làm căn bản cho thức thứ sáu, bên trong nó duyên chấp thức thứ tám là Ngã. Vì thế khi nói đến Mạt-na-thức, người ta nghĩ ngay đến tính chất ngã chấp đặc biệt của nó. Vì ngã chấp ấy, nó tiềm tại luôn luôn trong ta từ lúc thức đến lúc ngủ không lúc nào nó không ứng trực. Cho đến những cử động phản xạ, người ta thường gọi là cử động vô ý thức của bản năng tự vệ, đó chính là hiệu quả của tính chấp Ngã của Mạt-na-thức.

Về ba tánh của thức, Mạt-na thuộc về loại Hữu phú vô ký (Ayyakryataupeksa). Hữu phú là vì nó chấp Ngã, làm chướng ngại sự tu chứng Niết-bàn, làm mờ tối tâm thanh tịnh của ta. Nhưng nó vô ký là vì nó không có tính chất thiện hay ác, nó vô tư trầm mặc. Giờ đây chúng ta nói về thức thứ tám. Thức này mệnh danh là A-lại-da (Alaya). A-lại-da có ba nghĩa :

1. — Năng tàng : là công năng thu thập, tích tụ các chủng tử trong vũ trụ.

2. — Sở tàng : là nơi qui tụ các chủng tử do bảy thức đưa vào, Nói một cách khác A-lại-da là thụ động tính còn bảy thức trước là hoạt động tính. Nghĩa là bảy thức trước huân tập chủng tử vào A-lại-da, A-lại-da bị huân tập nên gọi sở tàng.

3. — Ngã ái chấp tàng : là vì A-lại-da là đối tượng cho Mạt-na-thức yêu mến chấp làm tự ngã.

Ta cần nói rõ thêm một chút nữa về đặc tính của A-lại-da. Như ta thấy, thì A-lại-da thức phẳng phất như thuyết Atman của Triết - học cổ Ấn - độ. Vì thế dễ khỏi lầm lẫn, ta xét ba đặc tính sai biệt của A-lại-da. Thứ nhất A-lại-da «nghiệp quả»; thứ hai nó «vô ký và tiếp tục biến dịch» và thứ ba nó «phổ biến cả ba cõi».

Đặc tính thứ nhất là nghiệp quả, bởi vì nó thụ động tính, nó là nơi chứa đựng chủng tử, nó sẽ ra sao là tùy ở sự huân tập của bảy thức trước. Các chủng-tử do bảy thức huân tập vào để tạo thành nghiệp quả A-lại-da có chủng tử thiện, hoặc ác, hoặc vô ký, hoặc hữu lậu hoặc vô lậu. Do đó nghiệp quả của A-lại-da cũng tùy theo đó mà biến đổi.

Đặc tính thức thứ hai là vô ký và tiếp tục biến dịch. Trong ba tánh, A-lại-da thuộc Vô-phú vô-ký (Anavykryata-Upeksa). Vô-phú vì nó không trở ngại gì việc huân tập của bảy thức và vô ký vì tự nó không thiện hay

ác, nó sẽ như thế nào tùy hoạt động của bảy thức. Vì vô phú vô ký mà nó luôn biến dịch, điều đó đã rõ ràng rồi. Nó tiếp tục vì hoạt động của nó không bao giờ dừng nghỉ. Mặc dầu sự hoạt động của nó có vẻ trầm mặc, âm thầm nhưng không thể có một lúc nào nó đứng dừng lại được. Chẳng hạn nó ngưng lại không làm việc năng tàng của nó, hay ngưng đóng vai sở tàng của nó, như vậy trong lúc ấy chủng-tử huân vào đâu? Và chủng-tử đã sẵn có trong nó biến đi đâu? Và làm sao khởi hiện hạnh? Vì thế nó tương tục mãi mãi vai trò của nó.

Đặc tính thứ ba là phổ biến khắp tam giới nghĩa là ở trong vòng tam giới, A-lại-da có thể đi đến bất kỳ chỗ nào. Nó đến, nó đi, chuyển dịch hoạt động tùy theo năng lực của nghiệp quả Karma. Nó là động lực chủ trong sự luân hồi.

Chúng ta có thể tạm ngừng về A-lại-da ở mấy nghĩa và đặc tính của nó vừa trình bày. Sau này sẽ có dịp nhắc lại ở những phần khác. Dù có tham vọng nói thêm nữa chỉ làm cho rườm rà không cần xứng với phạm vi bài này. Hơn nữa thuyết A-lại-da chiếm một địa vị hết sức trọng yếu trong triết học Phật-giáo. Vấn đề này mong vị nào quyết tâm chọn con đường học Duy-thức sẽ nghiên cứu kỹ càng hơn theo các kinh luận của Tôn này mà chúng tôi đã liệt kê ở phần trên. Giờ đây ta sang phần khác là Tâm-sở pháp.

(còn nữa)

THÍCH NGUYÊN-HỒNG

Vị trai lá Bò - Đẻ

Ngon, bổ, hợp vệ-sinh. Dùng VI-TRAI LÁ BÒ-ĐỀ là ủng hộ Phật-sự chung.

HƯƠNG BÒ-ĐỀ thơm tinh khiết, thích hợp sự cúng-dường.

Tiêu thụ HƯƠNG BÒ-ĐỀ là giúp đỡ cho Phật-sự chung.

Sản xuất tại 71, đường Lam-sơn gần chùa Từ-Đàm Huế

THƯA SỰ CỐ

LIÊN TÂM

— Cô biết những bản khoán của con, những bản khoán mà trước đây chính cô cũng đã nhiều lần tự thấy bối rối.

— Con còn nhớ độ nào, dư luận xôn xao về một bài diễn thuyết của L.M Trần-thái-Đĩnh với đề tài «Thuyết Vô-ngã và quan niệm nhân-vị trong Phật-giáo Nguyên-thủy»; sau đó, trong tạp chí Đại-học, ông «Cao-xuân-Hà» mở đầu một bài của ông bằng những câu trích ở Pháp Trích-lục: «... Nhưng họ rất hoang mang điên đảo trước vô số tông phái, không khác nào người thợ đốn cây phải lo ngại lúc vào rừng để tìm cây danh mộc đang lẫn lộn với các thứ cây khác... (1) Rồi ông Nguyễn-văn-Trung vin vào lời nói của ông Hà đề hỏi: «Đạo Phật chia thành nhiều tông phái. Nói cách khác, khi những tác giả Phật-tử Việt-Nam viết về nhân-vị, các ngài nhân danh tông phái nào?...» Vấn đề con nêu ra đây không phải là vấn đề «nhân-vị» mà chính là hai phân phái lớn của Phật-giáo: «Đại-thừa — Tiểu-thừa» và hậu quả của sự phân phái ấy có làm sút mẻ tinh thần Phật-giáo không? Theo Đại-thừa có phải xa rời Phật-giáo chính thống không?

— Vấn đề con đặt quá rộng lớn, hơn nữa tư-tưởng của hai thừa chỉ phối ảnh hưởng qua nhiều thời gian, nên không thể nào có ý nghĩ bên này đúng, bên kia sai. Thượng-tọa Trí-Quang nhận xét sự tồn tại của Tiểu-thừa cũng như Đại-thừa như thế này: «Bây giờ, thí dụ chỉ đề lại một Tiểu-thừa hay một Đại-thừa không thôi, thì thực tế sẽ không thể cung cấp cho hiện trạng của tất cả các nước Phật-giáo. Rồi nói đến sự nhu cầu của nhân loại nữa: Nếu Phật-giáo có cung cấp được gì cho nhân loại, thì sự cung cấp ấy không phải chỉ nằm ở một trong hai bộ phận Đại và Tiểu thừa mà thôi. Nhu cầu của nhân loại, bây giờ cũng như ở mai hậu, phải là do toàn bộ Phật-giáo cung cấp vậy». (Phật-giáo Việt-Nam số 2). Nói thế, đề con nhận thức được tính chất hiện hữu của Đại, Tiểu thừa và để đánh tan tâm niệm thường tình do hai chữ «Đại» và «Tiểu» gây nên.

(1) Tạp chí Đại học số 8

Câu nói thật cốt mớ. Trong chốc lát. Thanh thấy những thành kiến do sự cố chấp ở hình thức bên ngoài mất dần và tự nhiên Thanh hối hận vì đã đối xử không mấy đẹp với những sư áo vàng đi khất thực... Cả Sư cô lẫn Thanh trầm ngâm cạnh gốc tùng, một người riêng một ý tưởng. Những tia nắng ban mai cợt đùa trên cành cây, kẽ lá. Đàn chim sẻ trên mái hiên riu rít. Chúng điệu thi hành xong công tác buổi sáng cũng đã trở về. Thanh thấy vui vui và lòng mình cũng rộn lên... Sư cô đứng dậy bút một năm lá rồi mỉm cười bảo Thanh.

— Thanh ơi! Nếu cô bắt được đức Phật hỏi Thanh rằng: « Năm lá cô nắm trong tay so với lá trong vườn Diệu-Đức này, bên nào nhiều bên nào ít? »

— Thưa Cô, lá trong vườn chùa Diệu-Đức nhiều gấp bội.

— Ừ, con trả lời cũng đúng luận điệu của Anan tôn-giả trả lời với đức Phật. Do câu trả lời ấy, đức Phật nói thêm: « Những giáo-lý của Như-lai nói ra như nắm lá ở trong tay, những điều Như-lai chưa nói ra như lá ở trong rừng » Nay con, Jacques Bacot đã nghĩ rằng:

« Nếu người ta đúc kết những gì mà kinh điển để lại cho chúng ta qua những lời dạy của Ngài: Tứ-đế, Bát-chánh-đạo, Thập nhị nhân-duyên, thì phải thú nhận rằng chỉ chừng ấy thôi chưa quá kích thích, chưa đủ để chinh phục nhân loại. Sự mời gọi về những vấn đề còn ấp ủ lúc đức Phật nhập diệt đã được háng hái đáp ứng hơn những vấn đề đã được đức Phật biện minh lúc tại thế... »

« Si on condense ce que les sūtras nous donnent comme sa parole: les quatre vérités, les huit chemins, ce qu'il faut éviter, les douze causes, il faut avouer que rien de tout cela n'est très saisissant, ni n'aurait suffi à conquérir le monde. L'appel des questions restées en suspens au moment de la mort du Maître a été plus entendu que les réponses données de son vivant... » (Le Bouddha - p. 41)

Con ơi! Tư tưởng Đại-thừa này sinh từ đó, từ chỗ tìm những nắm lá trong rừng cây... Lẽ dĩ nhiên, những kẻ luận giải (commentateurs) chỉ tìm tòi, giải thích sau khi đã thấu suốt những gì đã có (nắm lá trong tay).

— Những gì đã có! Thưa Cô lấy gì làm căn cứ?

— Ba tạng thánh điển do các cuộc Kiết-tập để lại — Cuộc Kiết-

tập thứ nhất được tổ chức trong năm đức Thế-tôn nhập diệt tại Vương xá (Rajagriha). Đại-đức A-nan-đà (Ananda) tụng lại kinh tạng, đại-đức Ưu-ba-ly (Upāli) tụng lại luật tạng và đại-đức Ca-diếp (Kacyapa) tụng luận tạng. Trăm mười năm sau, cuộc Kiết-tập thứ hai được tổ chức tại Ty-da-ly (Vaiçāli). 120 năm sau (253 trước TL), dưới triều A-dục — một ông vua có công hộ trì và hoàng dương chánh pháp — cuộc Kiết-tập thứ ba được triệu tập tại Pataliputra và đặt dưới sự chủ tọa của đại-đức Tissa, đệ tử của Tôn-già Mục-kiền-Liên (Moggali). Trải qua ba thời Kiết-tập này, Chánh-pháp vẫn nhất vị. Nhưng sau đó, sự phân phái bắt đầu và kéo đến các tôn phái trong hai bộ phận Đại và Tiểu-thừa. Thừa hay Hạng « Yana » có nghĩa là phương tiện chuyển vận hay chiếc xe « Maha » là lớn để đối lại « Hinayana » Tiểu-thừa, chiếc xe nhỏ, ý nói chở ít người hơn, tự tu tự lợi không như các vị Bồ-tát phát nguyện lợi tha, Tiểu-thừa còn gọi là Nguyên-thủy — Theravada — ôm chặt văn tự của ba tạng kinh điển được chép từ 3 cuộc Kiết-tập, còn Đại-thừa thì không chấp nề ở văn tự mà cố đạt đến tinh thần (esprit) :

« Đại-thừa giữ đúng văn tự của Phật-giáo nguyên sơ — Tam tạng kinh điển — suy diễn thêm nhưng cũng đòi làm sáng tỏ tinh thần giáo-lý của Phật-Đà », (Le grand Véhicule a gardé toute la lettre du premier bouddhisme, celle du Tripitaka, en y ajoutant beaucoup, mais aussi en revendiquant l'esprit de l'enseignement de Bouddha — Jacques Bacot — p. 44).

Dr. Mc. Govern đã nói « Trong lúc Tiểu-thừa nhìn Đại-thừa như một sự phá vỡ Phật-giáo nguyên-sơ, hay tệ hơn nữa một phân phái phân bội và suy đồi, thì Đại-thừa không nhìn Tiểu-thừa như thế, trái lại còn nhận là chân chính nhưng nói một cách đơn giản, chưa hoàn toàn hay là một thứ giáo-lý cạn cợt mà Thích-Ca Mưu-Ni nói cho những ai chưa đủ sức hiểu những chân-lý sâu thẳm của Đại-thừa ». (While Hinayana regards Mahayana as a corruption of the original Buddhism, or at the best a false and decadent branch, Mahayana regards Hinayana not a false or contrary to true Buddhism, but simply an incomplete or the superficial doctrine which Sakyamuni taught to those who were incapable of comprehending the more profound truths of Mahayana. (Buddhism — Christmas Humphreys — p. 49).

— Thừa Cô, có xảy ra chuyện gì không trong những sự bất đồng ý kiến ấy? Con ngại quá.

— Con yên tâm. Không có một sự xung đột nào cả. Đại-thừa có phủ nhận những giáo-lý căn bản đâu? Muốn bước lên Đại-thừa, phải thấu suốt giáo-lý Tiểu-thừa đã. Các học giả Tây-phương đều ca ngợi cái không khí từ hòa ấy: « Không có sự gày đờ về giáo-lý trên một điềm đích xác. Hai cò xe cùng chạy trên một lẽ đường khá rộng và rồi ai theo đường nấy với những khuynh hướng riêng tư của mình ». (Il n'y a pas de rupture doctrinale en un point précis. Les deux Véhicules chevauchent sur une marge assez large et suivent ensuite de part et d'autre leurs propres tendances — Le Bouddha — Jacques Bacot — p. 49).

Nói khuynh hướng riêng tư không có nghĩa là hai phái chia rẽ nhau, không liên lạc gì với nhau. Không. Marc Semenov đã nhận xét như thế này: « Tiểu-thừa và Đại-thừa không phải thuộc hai phái địch thù. Hội viên của hai khuynh hướng cùng học trong nhiều tịnh xá, giữ vững sự liên lạc mật thiết với nhau... » (Le Petit et le grand Véhicule ne sont pas des camps hostiles. Les membres des deux Ecoles, travaillant dans les mêmes monastères, maintiennent entre eux des contacts étroits » — La pensée du Bouddha — p. 190).

Thầy Minh-Châu, Thầy Thiện-Châu, Thầy Huyền-Vi hiện đang học tại Nalanda, sống hòa thuận với mấy sư Nguyên-thủy. Trong các hội nghị Phật-giáo thế-giới, Nguyên-thủy, Đại-thừa cùng lo lắng đến việc Hoằng - dương Chánh - pháp. Cũng nên xem chừng những kẻ lợi dụng sự phân phái để âm mưu chia rẽ lực lượng Phật-giáo. Còn về phương diện địa lý, tương quan đến khí hậu, tâm tình và triết-lý nữa.

— Phương diện địa-lý? Có nghĩa là mỗi phái hoạt động trong những khu vực khác nhau?

— Các nhà khảo-cứu cho biết rằng Tiểu-thừa hợp với khí hậu phương nam, những xứ nóng, sinh hoạt ngoài trời mà trung tâm là Tích-lan (Ceylan). Từ Tích-lan truyền qua Điện-điện (Birmanie) Xiêm-la (Siam) Cam-bốt (Cambodge) và Ai-lao (Laos).

— Thừa cô, sao trung tâm Phật-giáo Nguyên-thủy lại ở Tích-lan?

— Đó là công-trình của A-Dục-Vương. Vị hoàng-đế ấy đã cho con xuất gia và đem chánh-pháp truyền sang Tích-lan. Chính nhánh Bồ-đề đầu tiên được chiết ra trồng tại đó. Cây Bồ-đề ấy còn sống và có một lịch-sử hơn 2200 năm. Điều đặc biệt là tại các nước trên, Phật-giáo là Quốc-giáo. Trai tráng phải sống đời sống xuất gia 3 tháng trước khi là

ông-dân. Do sự truyền bá về phương Nam mà người ta còn gọi Tiều-thừa là Nam-tôn.

— Đề đổi lại, Đại-thừa là Bắc-tôn?

— Thế đó, Đại-thừa truyền sang Népal, Tây-tạng, Trung-hoa rồi lan qua Nhật-bản, Mãn-châu, Cao-ly, Việt-nam và v.v... dùng kinh-diễn bằng Phạm-văn (Sanskrit). Đó cũng là một điều đáng lưu ý.

— Thừa cô, còn Tiều-hừa dùng văn-hệ nào?

— Tiều-thừa dùng văn-hệ Baly (Pali).

— Xin lỗi cô, văn-hệ nào ra trước?

— Theo sự nghiên-cứu của thầy Thạc-Đức thì: « Văn đề Phật-diễn Phạm-ngữ có trước hay sau Phật-diễn Ba-ly-ngữ thật là một vấn-đề khó tham cứu cho tường tận được. Ta có thể biết chắc chắn rằng đầu thế kỷ thứ hai, nghĩa là sau khi đức Phật nhập diệt độ 600 năm thì kinh tạng Phật-giáo Phạm-ngữ đã có lưu hành đầy đủ rồi... » (Phật-giáo Việt-Nam số 2)

— Thừa cô, tại các nước chịu ảnh hưởng của Đại-thừa, Phật giáo có là Quốc-giáo không?

— Không. Phật-giáo không là Quốc-giáo. Đôi khi còn bị đàn-áp tàn tệ nữa. Thế nhưng « Phật-giáo đã để lại một vết tích sâu đậm vào phong-tục như một làn hương dai bền trong không khí ». (Il a laissé une empreinte certaine dans les mœurs, comme un Parfum persistant dans l'air — Jacques Bacot).

— Xin cô cho con biết một vài nhân vật có công truyền bá Phật-giáo Đại-thừa?

— Trước hết, phải nói đến Mã-Minh Bồ-tát, sáu trăm năm sau khi đức Phật nhập-diệt. Ngài đã làm sáng tỏ giáo lý Đại-thừa từ lâu còn tiềm tàng, khởi đầu bằng quyển « Đại-thừa Khô-í-tín luận ». Thượng-tọa Trí-Quang có dịch quyển này. Con nên tìm xem. Lịch-sử gọi Ngài là « Khai tổ của Đại-thừa ». Thứ nữa, Long-Thọ Bồ-tát. Tịnh-độ tôn, Thuyền-tôn là do Ngài đề xướng. Rồi đến, Vô-Trước và Thế-Thân Bồ-tát, hai anh em ruột — Thế-Thân. Bồ-tát trước theo Tiều-thừa. Bộ « Câu-Xá-luận » mà hết thầy các môn phái Tiều-thừa đều tôn trọng là do Bồ-tát làm ra. Sau khi tham khảo, tu tập giáo-lý Tiều-thừa, Ngài chuyên qua Đại-thừa Phật-giáo. Quả thật hai ngôi sao sáng của Đại-thừa Phật-giáo

Hai Ngài đã trước thuật nhiều bộ luận còn lưu truyền đến ngày nay. Đó chỉ kể những nhân vật chính, còn đệ-tử của các Ngài thì vô số kể, trong số đó có những vị luận-sư như Hộ-Pháp Bồ-tát, Thanh-Biện, Giới-Hiền, Trí-Quang là những vị hoặc đã sáng lập hoặc là chủ giảng tại chùa Na-lan-đà (Nalanda), một nơi kết tụ Tăng-tài bốn phương.

— Thưa cô, về việc thờ tự, hai phái Nam-tôn và Bắc-tôn có giống nhau không ?

— Chút nữa cô quên, Tiều-thừa chỉ thờ đức Thích-Ca mà không thờ các vị Bồ-tát như Đại-thừa.

— Họ không thờ nhưng họ công nhận có Bồ-tát không ?

— Có chứ ! họ công nhận có Bồ-tát. Bồ tát Tất-Đạt-Đa đấy ! Theo cô nghĩ thì đó cũng là nguyên nhân của danh từ « Tiều-thừa » và « Đại-thừa ». Các vị A-La-Hán một khi đã niết-bàn thì an nhiên hưởng quả-vị của mình, nhưng Bồ-tát khi đã nhập niết-bàn còn phát nguyện độ sanh. Một bên chỉ tự lợi, một bên chỉ lợi tha, nói cách khác Tiều-thừa chỉ cứu mình còn Đại-thừa thì phải cứu người nữa.. Ngoài ra còn vài hình thức sai biệt, nhưng đã là hình thức thì không đáng quan tâm lắm như y-phục, khất thực. Đi khất-thực hay ở nhà thì sự cúng-dường cũng đều do đàn-na thí chủ cả. Chiếc áo dầm của các thầy đối với quần-chúng Việt-Nam đượm cả màu sắc dân tộc. Hơn nữa, chiếc y vàng không bị bãi bỏ mà được dùng trong những lúc trang nghiêm, những lúc hành lễ.

— Con nghe đâu mấy Sư Nguyên-thủy ăn mặn ?

— Phải đó. Đa số, nhưng cũng rất nhiều vị trường trai. Hiện tại, ở Việt-Nam Phật-giáo Nguyên-thủy đặt trụ sở tại chùa Kỳ-viên và có đặt chi nhánh tại Đà-nẵng. Họ có mặt tại Việt-Nam cũng đã lâu nhưng không chính phục được cảm tình bao nhiêu. Ý kiến của Thượng-tọa Trí-Quang đáng cho chúng ta suy nghĩ : « Hiện giờ, ở tất cả mọi xứ Phật-giáo, đạo Phật đã trở thành Đạo của dân tộc, dấu biến hiện dưới bất cứ hình thái nào. Phật-giáo Việt-Nam, như hiện giờ, chính là biểu hiệu dân tộc tính đầy đủ của Phật-giáo ở đây. Hình thức áo vàng khất thực chỉ làm cho quần chúng cảm thấy đó là thầy tu Miên, Lào và là dấu hiệu của đạo ngoại quốc mà thôi. . . » (Phật-giáo Việt-Nam số 2). Yếu tố dân-tộc-tính không đưa họ đến với tâm tình dân Việt. Tuy Phật-giáo Nguyên-thủy không nằm trong Tổng-hội Phật-giáo Việt-Nam nhưng thống thuộc Phật-giáo Thế-giới. Trong những lễ lược chung như Phật-dân, họ

đều đến dự lễ với chúng ta trong tinh thần thân hữu, và trong tinh nghĩa « con chung một Cha ».

— Thưa Cô, con còn thấy các Sư và các Ni-cô đi khất thực, họ có phải Phật-giáo Nguyên-thủy không ?

— Coi chừng đó. Hình thức thì giống mà tồ-chức thì khác. Họ thuộc phái « Du Tăng khất sĩ » và có tính chất địa-phương không nằm trong hệ thống Phật-giáo Thế-giới cũng như các đoàn thể Phật-giáo khác: Lục-hòa Tăng, Phật-giáo Thuyền-lữ, Tịnh-độ tông v. v...

— Thưa Cô, người ta bảo « Đại-thừa Phật-giáo giống Bà-la-môn-giáo có phải không ?

— Theo Cô, vì không đồng ý với chủ trương Bà-la môn mà Phật-giáo ra đời.

Bà-la-môn chủ trương có một thần ngã bất biến mà Phật-giáo lại chối bỏ điều ấy, bất cứ tông phái nào. Bà-la-môn chủ trương giai-cấp mà Phật-giáo muốn san bằng. « không ai là Bà-la-môn hay Pa-li-a lúc mới sinh ra : người ta trở thành Bà-la-môn bằng nghiệp lực » (Nul n'est Brahmane ou paria par naissance, On devient Brahmane par ses actes... (Vassala Soutra) ông Marc Semenov đã tán dương: Thông điệp ấy của đức Phật « như một trận mưa cấp thời trên một đám đất khô kéo (... fut comme une pluie bien faisante sur une terre desséchée.. La pensée du Buddha p. 191). Chỉ hai yếu-tố căn bản ấy cũng đủ là sự sai biệt khó gặp gỡ rồi.

Sư cô dừng lại trong chốc lát, ngẫm nghĩ rồi nghiêm chỉnh bảo Thanh :

— Thanh ạ, dù Phật-giáo có chia ra đại-thừa, tiểu-thừa hay phân ra nhiều tôn phái đi nữa, thì tất cả các tôn phái đều trung thành với lời dạy hóa bình của đức Phật đúng như ý nghĩ của ông Semenov : « Lời dạy của đức Phật mang bản chất hòa bình. Không bao giờ, dù trong trường hợp nào, danh nghĩa của Ngài được dùng để cài chối cho sự bạo động, biện minh cho sự tàn sát, xui dục chiến tranh ». (La Parole du Bouddha est essentiellement pacifique. Jamais, en aucune circonstance, son nom a servi pour excuser la violence, justifier la torture, provoquer la guerre).

Mắt Thanh bừng sáng, chót rạng niềm tin.

Sai Nước Cờ



Chuyện ngắn của Dương-trường-Giang

MỖI ngày, một đồng. Dồn lại, dồn lại sau gần một năm trời của hàng trăm hội-hữu, số tiền nhỏ mọn trên biển thành một con số « vĩ đại ». Cái tính-chất trường-kỳ kiên-nhẫn, chung tay góp sức của các Đạo-hữu thuộc tỉnh T.H. như nước sông Ba mênh-mông, từng giờ từng phút, tích-cực trên đập Đồng-cam kham khổ vô cùng mà mạnh cũng vô cùng! Nước sông sẽ tưới vào ruộng đồng, thì số tiền kia sẽ cúng đường để thiết-lập ngôi chùa hội-quán.

Khò nhọc vận-động lắm mới xin được đám đất làng. Trước kia, ở đây có một miếu nhỏ thờ Quan-Thánh, thành thử người ta cũng muốn nhân cơ-hội này mà đề cho Khuôn-hội biến đổi ra thành một ngôi chùa nghiêm-trang và hiền lành. Đó là lý-do chính khiến cấp trên đồng ý.

Lễ đặt viên đá đầu tiên có Tỉnh-hội về dự. Làng xóm nao nức và hân hoan. Rồi thì bắt tay vào việc. Quang cảnh rộn rịp làm sao! Thợ chính có hàng chục người, nhiều đạo-hữu ở xa cũng mang cơm nước đến để góp thêm một vài ngày tiền công. Mới có ba ngày mà tường đã xây lên cao. Công việc thì dự trừ hàng tháng, nhưng một số người cứ lấy mắt đo bức tường, tưởng chừng như ngày mai, ngày mốt, gác tránh, đầu kèo, bỏ đòn tay, lợp ngói nữa là rồi.

Nhưng một sự việc bất thường xảy đến. Xả ra lệnh đột ngột: đình công một ngày để học tập chính-trị. Rứa là có cái gì « căn-cái » rồi đây! Và lời loan báo của xã đã được thảo luận một cách sôi nổi từ mấy bác trộn vôi hồ, từ chị gánh gạch, cho đến các anh thợ mộc trong trại gỗ, cho đến các anh thợ nề đang ngồi trên giàn cao ngời ngời....

Một bác thợ già đang nắm cây thước dài, thò thò cho bằng hàng gạch vừa mới đặt lên trên lớp hồ trải mỏng, cắt giọng khàn khàn.

Hồng phải tình-cờ mà có lệnh này đâu! Các đạo-hữu mình đừng nên nóng nảy. Phải tìm nguyên-nhân mà giải-quyết. Đây vừa là có một bàn tay ma-vương thọc vô rồi. Bàn tay ma-vương ni là ông Chánh, phải, ông Chánh thôn tui rồi đó!



Ông Chánh mà người thợ già vừa nói đó là một người đã sống qua nhiều thời kỳ. Hồi Pháp thuộc, ông làm Chánh-tổng nên người ta quen gọi ông bằng cái chức lớn lao «áo đê» ấy, hạng thanh-niên mới lớn lên mù tịt, không biết ông tên thiệt là gì. Ông Chánh thời ấy thường cỡi con ngựa tía, đội chiếc mũ trắng rộng vành mà ông mua ở mô ngoài Huế. Nhà ông có nuôi một bầy chó dữ, thành bọn con nít và những kẻ xin mày không ai dám bén mảng tới cổng. Dân trong xóm, coi ông như là một ông thần sống, nề sợ ông, không những khi ra đình, khi có việc quan mà cả những khi gặp ông ngoài đồng, cầm cây ba-toong đi thăm ruộng.

Ông ta có quyền lực «bứng cây sống trồng cây chết» thay quấy làm phải, hay ngược lại. Người ta kể cho nghe một chuyện ghê sợ. Ông thầy Cầu, Thầy phù thủy, ở đầu xóm Đông, bị ông hương T. gạt một món nợ. Ông thầy Cầu tức tối, mới đến treo cờ tại sau nhà hương T. chuyện phát giác ra thì hàng xóm bàn nhau là thế nào hương T. cũng bị đền nợ và phải tù một gông. Nhưng rồi hương T. chạy chọt lên xuống nhà ông Chánh mấy lần và sau đó quan trên về khám xét, kết luận là hương T. không có dính líu gì đến vụ án mạng. Cố nhiên là món nợ bị gạt cũng không ai phanh phui ra làm chi.

Ruộng đất ông Chánh thì toàn là ruộng tốt và nhiều gần bằng nửa làng. Đến mùa, dân cày phải đến làm cho ông trước. Mỗi buổi sáng, người làm từ nhà ông kéo ra như một đội lính đi ra thao trường. Mỗi mùa, ông Chánh thuê lúa vào đồ đầy cả một nhà kho rộng hơn cả đình làng. Và cứ ngó mấy cái dụn rơm cao như mấy trái núi thì cũng đủ biết.

Nhật đảo chính. Quan Thầy ông ngày trước bây giờ sa cơ thất thế nhưng ông Chánh thì lại càng quyền hành hơn trước. Ông bắt dân phải trồng đậu, phải bán đậu cho «nhà nước mới». Mấy bụng nhỏ ở nhà quê ép giấu, ép lên thì sợ ông như sợ cọp. Không nhà ai dám đề trong nhà một thùng dầu phụng, thế mà, trong nhà ông Chánh có đến hàng trăm, Cái dầu óc nhỏ hẹp của người nông dân không thể cắt nghĩa được công lý là thế nào!

Rồi đến biến cố lịch-sử quan trọng: Việt-Minh cướp chính quyền.

Dân chúng nổi dậy biểu tình rầm rộ ở đâu ngoài tỉnh, rồi nghe tin Việt-Minh cướp chánh quyền. Người ta thấy ông Chánh dẫn một số dân đình lên phủ. Không hiểu ông ta lên phủ làm gì nhưng khi trở về thì ông Chánh vẫn cứ oai phong lẫm liệt. Mấy người trong Ủy ban Cách mạng mới lập nên, cũng hay lui tới nhà ông Chánh và nhà ông biển thành trụ sở.

Bộ mặt thôn xóm chẳng mấy thay đổi, ở đây nông dân vẫn cứ đến làm cho ông Chánh như trước, nhưng bây giờ người ta gọi ông bằng một danh từ mới nghe khó hiểu hơn: ông Chủ-tịch.

Tuy nhiên, dần dần, người ta thấy ông Chánh ít ra đình, ít hội họp quần chúng. Công tác của thượng cấp không được thi hành chu đáo. Cho nên cấp trên sắp đặt đề bầu lại hội đồng khác. Ông Chánh khôn khéo lắm. Lần này ông không ra ứng cử, lấy lẽ là mình đã già. Thật tình thì ông biết là tình hình mới không còn phù hợp với quyền lợi ông và ông nên rút lui sớm đề khỏi mất mặt và rảnh tay mà lo liệu.

Liên sau khi rút lui ra khỏi chính quyền, ông Chánh làm ra bộ vui vẻ cúng một số ruộng đất và năm trăm ang lúa. Người ta hết sức ca ngợi lòng hy sinh của ông và tặng cho ông một danh hiệu đẹp đẽ: "thân hào nhân sĩ" để khi nào hội họp ông được ngồi vào hàng ghế trước hết.

Cho đến khi thuế nông nghiệp ra đời, thì sự bất mãn của ông không còn che dấu được. Hồi trước ông chỉ đóng một đồng thuế thân như bất cứ thằng dân nghèo hèn nào, thế mà bây giờ người ta bình nghị, đặt mức và ông phải gánh gần nửa số thuế của cả làng. Riêng đất ông phải giảm tô cho nông dân nữa.

Mới một lần nộp thuế mà đã thấy ông Chánh sa sút. Không biết điều ấy có thật sự không! Chỉ biết rằng ông bán trâu, ông bán ruộng, ông chia gia tài. Đặc biệt là ông Chánh già ốm rất mau. Những nét nhăn trên vầng trán tỏ rằng đầu óc ông đang bận sắp đặt bao nhiêu kế hoạch.

Uy quyền của ông Chánh, từ độ này, bắt đầu suy sụp như một bờ đất cao bên giòng sông, rã dần từng miếng, từng miếng, rơi ùm xuống giòng nước sâu. Trong các buổi họp có người đã dám phê bình là ông Chánh thiếu tích cực, là ông Chánh âm mưu phân tán tài sản. Vào những năm 1952, 1953 tình hình mùa màng thật nguy khốn Chiến tranh thêm phần ác liệt. Máy bay bắn phá và dội bom luôn. Có lần

hai trái bom rơi ngay giữa vườn ông. Nhà ông Chánh chỉ bị sứt vài đường ngói và ngã vài bụi tre. Người trong xóm chạy đến xem, có kẻ khen thăm ông Chánh có phước lớn. Nhưng phần đông thì hậm hực: « Chà, không trúng ngay giữa nhà lão ác-bá cho rồi » Chẳng biết nợ nần giữa ông Chánh với họ sao mà sâu sắc đến thế.

Nhưng thời cuộc lại thay đổi. Đỉnh chiến, rồi Việt-minh rút đi, nhường quyền kiểm soát lại cho chính phủ quốc gia.

Những ngày tháng đầu, không ai biết ai ra sao, không ai dám tin ai. Thôn xóm sống trong phập phồng, lo âu, ngoại trừ một mình ông Chánh..

Cây ba-toong cất kỹ ở một góc tử tử năm xưa bây giờ được lau chùi sạch sẽ và ông Chánh đã cầm lăm lăm nó trong tay mỗi lần ông đi đâu.

Một tuần, ông lên Quận vài ba lần. Ông không coi ngửa tía, không đội nón tây như thời xưa, nhưng ông tỏ ra có nhiều quyền lực. Người ta không thấy ông ra đình, nhóm làng nhưng người ta biết mọi công việc trong xã đều do ông sắp đặt. Ông Chánh đã có một đoạn đời kinh nghiệm ghê gớm rồi!

Độ chừng một tháng sau, thì những người thường hay chống đối ông thời vừa qua, bây giờ lần lượt bị gọi về Quận, giam giữ hàng tháng. Gia đình nào khôn ngoan biết đến nhà ông Chánh lạy lục, khóc lóc thì năm ba ngày sau thân nhân họ được trở về. Cho đến một hôm, hàng xóm xôn xao về một tin hung dữ. Thọ Cừ tở trường nông dân khi trước, nửa đêm, bị một số người đến bắt mang đi. *Đến sáng, người nhà hối hả chạy lên hỏi Quận. Quận trả lời không biết.* Khóc lóc, tìm tòi mà vẫn chẳng được kết quả gì. Bỗng ba bốn ngày sau thì bọn chặn bò khám phá ra một thầy chết chôn lấp sơ sài trên động cát. Thì ra kẻ vô phước đã bị thủ tiêu và người trong làng nghi ngờ rằng ông Chánh là chủ chốt trong việc làm trên. Không ai dám bàn luận về tin đó vì sợ mang tai vạ.

Thời gian trôi qua chậm hơn sự già nua đi đến trên gương mặt ông Chánh. Đó là kết quả tất nhiên của những ngày lập mưu, định kế, sắp đặt đề trang trải đầy đủ món nợ hận thù. Không hiểu vì sao mà ông Chánh có ác cảm với phần đông dân trong làng. Một Thanh-niên bỏ làng đi Sài-gòn vài ba năm mà bây giờ đã đậu được bằng tú-tài, và ra dạy trường Trung-học, cũng làm ông khó chịu vô cùng: « Hồi trước mà tao biểu đừng cấp giấy thông-hành thì chừ có đâu mà lếu lếu ».

Ông Chánh chống lại với tất cả những gì đang tiến lên. Thấy

người làng theo Phật - giáo mỗi ngày một đông, ông chống ngay với Khuôn-hội. Có những kế hoạch nhỏ mọn như báo động để thiết quân luật không cho đi nghe giảng, đình công vài ngày để học tập chính trị, và người ta đồn rằng ông còn có nhiều kế hoạch thâm hiểm. Anh Thanh-niên làm Thư-ký cho Khuôn-hội bỗng một hôm phải đi học tập quân sự rồi đi thực tập nghĩa là đi đánh Việt - Cộng trên núi. Vài hôm sau người ta được biết là anh Thư-ký bị Việt - Cộng bắn chết.

Không biết sự thật của vụ này là thế nào nhưng rồi cũng qua đi với thời gian. Nhưng sau đó vài tháng ông Chánh không còn lên Quận đến Xã nữa, ông ít nói, mặt buồn dầu dầu rồi ngã xuống đau nặng. Có tin đồn rằng: ông dọa bắt đền làm tiền một ông nhà giàu trong xã, nhà ấy lại có người quen làm việc ở tỉnh nên hành động ông bị bại lộ và những mưu mô tàn ác ngày trước cũng bị đưa ra, Ông giới hạn lực lắm mới khỏi ngồi tù và từ đó chánh quyền không tin nhiệm ông nữa. Còn có nhiều tin đồn khác nữa, dữ dội hơn, lạ lùng hơn, nhưng không ai rõ được sự thật, chỉ thấy bệnh ông càng ngày càng nặng.

Chứa ở nhà không bớt, ông có đi nhà thương Tây ở đầu trong Sài-gòn, nhưng rồi độ hai tuần sau thì lại thấy người ta chở ông về. Ông bị ung - thư ruột và ngay nhà thương Tây cũng đã chạy. Ung-thư là cái bệnh gì? Người dân trong làng không hiểu nổi, họ cho rằng bệnh ông là bệnh nội thương, bệnh thuộc tâm can tì phế, mà tự chính cuộc đời của ông dồn tích lại. Có kẻ thì bảo là ông bị ma quỷ báo, rồi người ta kể không biết mấy chuyện ghê sợ.

Từ khi ông Chánh ngã xuống đau thì trong nhà ông sanh ra nhiều điều quái lạ. Bầy trâu của ông trở chứng, ban đêm cứ gặm đầu xuống đất mà húc lung tung, phá chuồng nghe rùng rùng làm cho ông Chánh không tài nào chợp mắt được. Đến khi người nhà, theo lệnh ông, cầm đèn ra thì chúng lại nằm yên nhai cỏ. Nhưng người ta trở vào thì bầy trâu « mắc dịch » ấy lại phá phách lung dữ. Tức giận, ông bán hết bầy trâu và sai người lên tận trên núi mua về bầy khác. Ông tưởng thế là yên cái nợ, ấy mà bầy trâu mới mua, độ vài tuần thì cũng trở chứng, cầm sừng xuống đất mà đập húc lung tung.

Có chuyện gì trong nhà ông Chánh thì người làng đồn đãi mau lẹ, thời phồng thêm thối, thành năm thành bảy. Người ta bảo vườn ông Chánh bây giờ là của ông thầy Cầu oan ức khi trước và có nhiều đêm người ta nghe rõ mồn một tiếng ông thầy Cầu chửi rủa và đòi mạng.

Bệnh tình ông Chánh càng ngày càng nguy kịch. Hơn tháng trường rồi mà ông không bước xuống giường được. Thịt da ở dưới lưng.

dưới móng thối rùn ra. Đôi mắt ông sâu như hai vực thăm còn đôi má thì lõm vào như dán sát được với nhau.

Có ai ngờ cái thuở bình sanh hoạt động đầy mưu chước để bắt buộc người khác phải thừa nhận quyền hành của mình, để trả thù trả oán của ông, bây giờ lại dẫn đến một đoạn kết thúc bi đát như thế này.



Một buổi sáng, người ta thấy anh con nuôi ông Chánh đi đến nhà ông Vọng. Ông này, từ hồi nào, đã chuyên lo việc khâm liệm trong làng. Thế là người ta biết ông Chánh đã chết.

Trong nhà ông chẳng có một tiếng khóc. Cái chết đi tới, dần dà, dần dà đến nỗi không còn có mãnh lực khơi dậy những dòng lệ, làm bật lên những tiếng thôn thức. Hay là họ cho rằng chết là một may mắn đối với kẻ bị bệnh tuyệt vọng như ông để sớm thoát sự khổ đau của cuộc đời!

Người trong xã đến điếu tang. Khuôn-hội tổ chức cầu siêu cho ông. Kẻ đã chết chỉ là một thân người đau khổ vì mẹ muội. Thấy cảnh ông Chánh mà ai cũng không khỏi suy nghiệm về lẽ sống ở đời cho chính mình. Tuy lúc sống ông đàn áp Phật sự của Khuôn-hội, nhưng với chủ trương Từ-bi, Hỷ-xả của Phật-giáo, nên các hội-hữu vẫn sẵn sàng đấm tang ông như một Đạo-hữu trong Khuôn-hội.

Khi ở phần mộ ông trở về, người ta loan một tin hung dữ:

— Ông Chánh chết mà rưng cả hàm răng.

— Chính ông Vọng đã mò dưới chiếu mới thấy, không thì liệm sót rồi!

Chỉ có mình người thợ già, một người cùng thôn với ông Chánh, là không có vẻ quan tâm đến tin trên. Mắt ông đượm một vẻ buồn. Ông đang suy nghĩ về những gì? Ông nghĩ đến những sự nham hiểm của ông Chánh, những sự nham hiểm không che giấu nổi con mắt tinh đời và lão luyện của ông chăng? Hay là ông nghĩ đến anh thợ Cừ, đã bị ông Chánh âm mưu sát hại? Hay là ông nghĩ đến cái ngày tàn mà tuổi tác đã thúc đẩy đến gần kề bên ông? Không ai rõ, nhưng một lúc sau, người ta nghe ông thợ già quay lại nói với mấy kẻ đi sau:

— Ông Chánh đã tính sai nước cờ. Ông muốn cắn răng mà chôn cả bọn mình, không ngờ ông không cắn được răng để làm việc đó mà chính bọn mình lại ngậm ngùi đau xót mà đi chôn ông.

Vì có những bài cần đăng gấp xin tạm nghĩ bài XÁ-VỆ một kỳ. Mong quý độc-giả hoan hỷ.

L. H.

NƯỚC TINH RỬA THÙ

(Kịch 3 màn của Hoàng-Ẩn)

(Tiếp theo)

MÀN 2

BÀI TRÍ :

Trong Cung-điện Đại-đế La-Hầu nguy nga, lộng lẫy.

MỞ MÀN:

La-Hầu và Hoàng-Hậu ngồi trò chuyện, Mã-Hùng (tức Công-Chúa Lan-Phương) đứng hầu.

La-Hầu : (cười vang)

Hoàng Hậu : Tàu Bệ Hạ hôm nay có điều gì vui mừng mà sắc rồng đầy vẻ hân hoan.

La Hầu : Thịnh lắm cũng có khi suy, đầy lắm cũng có khi vơi, trăm nghĩ cuộc đời trong thiên hạ mà nực cười ái khanh ạ.

Hoàng Hậu : Thần thiếp chưa hiểu ý Long nhan.

La Hầu : Thì cứ xem như việc Đại-Đế Thành-Tông, năm đời rực rỡ, binh gia rầm rộ, ngựa xe ngợp trời, dòng họ tận hưởng giàu sang, ai mà chẳng thêm cái hạnh phúc tốt dinh ấy. Vậy mà sa cơ một phút, cả Đế nghiệp lọt vào tay trăm, ngày nay cơ đồ đổ nát dòng họ điêu linh, mũi lê hoắc chưa chắc đã được an hưởng. Trăm cười là cười vậy đó... Nhưng cười người ta mà trăm cũng lo cho trăm. Bây giờ ngồi ngưỡng trên ngôi cao cứu ngũ, nào thêm vàng điện ngọc, cung nữ nguy nga, nào kho tàng châu báu, bao nhiêu lạc thú trên trần gian còn có chi

mà không biết đến, nhưng một ngày kia thất thế thì ngọc cần, long bào điều trút sạch, một manh áo vải chưa chắc đã còn.

Hoàng Hậu : Hồng phúc Chúa Thượng cao dày như trời đất, nghiệp cả chắc bền vững đến muôn đời.

La Hầu : Việc đời không thể tính trước được, vì luật đào thải, đời thay không chừa một ai.

Hoàng Hậu : Nhưng tại sao giữa lúc đang vui mà bệ hạ lại phán ra những lời bi đát ấy ?

La Hầu : *(Đưa cổ lên môi)* Trẫm nào có buồn nhưng bỗng nhiên sự nghĩ đến chuyện đời, trẫm không sao đầu được giòng tư tưởng...

(lính cầm có kẻ nhìn mình, La-Hầu quay sang Mã-Hùng, Mã-Hùng nâng giờ mặt nhìn theo La-Hầu, hai mặt có khi sáng lên, có khi dẹt lại, cúi đầu) Ô! Mã-Hùng, người thấy gì ở nơi ta mà mãi nhìn vậy ?

Mã-Hùng : *(ngập ngừng)*

La Hầu : Ta cho phép cứ nói.

Mã Hùng : Tâu bệ hạ, về rỗng sắc khí uy nghiêm, thần tướng chừng như đang đứng trước một bức tượng nên mãi chiêm ngưỡng long nhan mà quên tội thất lễ, cúi xin bệ hạ tha thứ cho.

La Hầu : *(cả cười)* Thăng bé con!... Thăng bé con mà lời lẽ chẳng khác kẻ trưởng thành. Ta không bắt tội mà còn khen nữa đó.

Mã Hùng : Xin cúi đầu đội ơn bệ hạ.

La Hầu : Ái khanh ạ. Trẫm xem Mã Hùng đáng người thì ra, về con trai, mà mặt mày đẹp để gái cũng không bằng. Trẫm trông nó ngờ ngộ làm sao!

Hoàng Hậu : Tàu bệ hạ, thiếp đề ý nó trong ban vũ nhạc Đồng
ấu hoàng gia, nó ca hay nhất và múa cũng đẹp.

La Hầu : Hay là ái khanh cho lắm.

Hoàng Hậu : (bỗng buồn rầu) Tàu bệ hạ đã truyền thánh ý,
thần thiếp dầu dám chối từ, nhưng nó gần gũi
thiếp hơn hai năm rồi, thiếp thương nó như con,
nay bỗng nhiên xa nó không khỏi buồn rầu.

La Hầu : Nếu vậy thì thôi. Trẫm đề cho nó ở đây hầu
hạ ái khanh.

Hoàng Hậu : (oai mừng) Thần thiếp đội ơn bệ hạ. (Nói với
Mã Hùng) Mã - Hùng con. Đề đền ơn sủng
ái của bệ hạ con hãy múa hát lên một bài thật
hay đề Ngài ngự lãm.

Mã Hùng : (ra giữa sân khêu) Thần xin lĩnh ý hai vua...
(vừa múa vừa ca, giọng ca theo điệu múa nhịp
nhàng, khi chậm, khi nhanh, khi dịu dàng khi
mạnh mẽ, cuối cùng nấc lên một điệu buồn
man mác...)

La Hầu : (dè dặt tâm hồn nghe rồi như người chợt lĩnh
giác mơ khi giọng ca Mã-Hùng vừa tắt) Ô!
Hay! Hay quá! Ta nghe mà mê man cả tinh-
thần. Giọng hát của con khi lâm ly sâu thẳm,
khi buồn man mác như nhớ tiếc một hồi quá khứ,
một cái gì đã diêu tàn đang chôn vùi trong gió
bụi thời gian, nhưng có khi hùng dũng mạnh mẽ
như một sức gì đang cố gắng, kiên nhẫn vươn
lên đề chống đỡ thời đề nát. Ôi! Réo rất đau
thương! Dịu dàng như nước suối mà cũng xót
xa như muối xót... Sao người hát buồn thế?

Mã Hùng : Tàu bệ hạ, vì lòng hạ thần buồn. Hạ thần thương
nhớ mẹ cha!

La Hầu : Nhưng sao lại chứa đầy uất hận như vậy?

- Mã Hùng :** Vì hạ thần căm hờn kẻ đã cướp đoạt tài sản của cha mẹ thần làm cho cha thần uất ức mà chết và mẹ thần buồn rầu cũng chết theo.
- La Hầu :** À! Ra làm vậy! Thôi cho phép người nghỉ.. *(quay nói với Hoàng hậu)* — Hôm nay gió mát, trời trong, Trẫm mời khanh ra vườn thượng uyển dạo chơi.
- Hoàng Hậu :** Xin chiếu ý bệ hạ nhưng bệ hạ xem thiếp có cần phải trang sức gì thêm nữa không để đẹp mắt bệ hạ.
- La Hầu :** *(ngắm Hoàng-hậu một giây)* Hình như còn thiếu cái gì làm giảm bớt vẻ lộng lẫy của ái-khanh. Ái-khanh thử nhìn xem.
- Hoàng Hậu :** *(nhìn vào gương sực nhớ)* Phải rồi! Thiếp quên mang chuỗi kim - cương vô giá của Lục-hầu triều cống mà bệ hạ ban cho.
- La Hầu :** À! Chính thế! Khanh hãy mang vào để ta ngắm lại mà sung sướng, mà hành diện ha... ha... Vật vô giá của Lục-hầu chung nhau lại mà triều cống.. Có thời đại-đế nào oai hùng cho bằng!... *(Hoàng-hậu ra phút-lâu rồi vào sờ soạng tìm kiếm, lật ra một giây vào mặt biển sặc).*
- Hoàng-Hậu :** *(Nhìn quanh rồi ngó sững Mã-Hùng)* Trời ơi! trời ơi!
- La-Hầu :** Hoàng-Hậu làm sao vậy?
- Hoàng-Hậu :** *(Vấn nhìn chăm chú Mã - Hùng)* Có thể như thế được chăng?
- La-Hầu :** Nhưng cái gì Khanh nói ra.
- Hoàng-Hậu :** Chuỗi kim cương của thần thiếp biến đâu mất rồi.
- La-Hầu :** Mất! của lục hầu triều cống mà mất? Mất! Như thế ai vào đây mà lấy *(hạt mắt chiếu vào mặt Mã-Hùng)* Mã - Hùng! *(Mã-Hùng lẩn bước đến).*

Nhưng có lẽ nào, một đứa bé như người mà phạm tội như nhuộm ấy.

Hoàng-Hậu : Thần thiệp cũng nghĩ như vậy.

La-Hầu : Nhưng nơi cấm cung không một bóng người vào ra, ngoài nó còn ai vào được đây mà lấy... Khanh ạ. Nếu cửa mắt là một vật thường thì trăm cũng có thể nê tình lơ đi, nhưng đó là một Quốc - bảo ghi dấu một thời liệt oanh của trăm, trăm không thể bỏ qua được. Vậy Khanh hỏi nó lại.

Hoàng-Hậu : *(Cầm tay Mã - Hùng dịu dàng).* Có phải con dại lơ lăm thì cứ thật nói đi. Ta sẽ xin Hoàng-Thượng tha cho.

Mã-Hùng : *(Đứng lặng im).*

La-Hầu : Khanh có biết theo luật nước: lấy một chiếc quạt lông mười năm biệt xứ, trộm một chiếc áo cừu tội tử hình; ngoài dân gian còn vậy hưởng gì tại chốn Hoàng-cung. Khanh hỏi nó lại một lần nữa.

Hoàng-Hậu : *(Như năn nỉ).* Con có lấy thì nói đi đừng để cho Hoàng-Thượng nổi trận lôi đình. Con nói đi.

Mã-Hùng : *(Vẫn im lặng như có vẻ suy nghĩ)*

La-Hầu : *(Nổi giận)* Nó không khai trăm phải dùng đến pháp luật. Thái - Giám *(có tiếng dạ vâng rồi Thát-Giám vào).*

Thái-Giám : Tàu bộ hạ ?

La-Hầu : Mời Quan Tư Pháp đến ngay.

Thái-Giám : Phụng mạng.
(Thát-Giám ra một lát Quan Tư-Pháp vào).

- Quan Tư-Pháp :** Tàu Chúa thượng cho đòi hạ thần.
- La-Hầu :** Ta giao Mã-Hùng cho Khanh tra hỏi vì Hoàng-Hậu vừa mất chuỗi kim cương.
- Quan Tư-Pháp :** Phụng mạng (*Quay hỏi Hoàng-Hậu*). Tàu Lệnh bà có nhớ mất bao giờ không ?
- Hoàng-Hậu :** Tuần trăng trước vào vẫn an thánh thể ta có mang đi, khi về còi treo trên giá ngọc, mấy hôm nay ta không để ý đến, bây giờ nghe chúa thượng phán truyền, tìm mới biết là mất.
- Quan Tư-Pháp :** Mà nơi đây chỉ một mình Mã - Hùng vào ra với lệnh bà, thế thì... Chắc chắn thằng bé này chứ còn ai nữa.
- La-Hầu :** Thôi Hoàng-Hậu vào nghỉ để mặc Quan Tư-Pháp với nó ở đây (*Nốt với Quan Tư-Pháp*) Khanh cứ chiếu luật nước nhà thi hành. (*Vua và Hoàng-Hậu ra*).

(Còn nữa)

Chúng tôi có nhận bộ kinh « **Đại phương tiện Phật báo ân** » do hai Đại đức Thích Quảng-Độ và Thích Chánh-Tiến phiên dịch, chùa Bồ-đề xuất bản.

Xin kính lời tán dương công đức hai Đại đức và hoan hỷ giới thiệu cùng độc giả xa gần.

L. H

MÁCH THUỐC



Ô. Đình-Minh (Qui-Nhơn).

Ông theo phái sau đây:

1.) BISMUTH DESLEAUX uống 1 muỗng to trước cơm sáng, trưa và tối.

2.) PRANTAL (hoặc TRAL hoặc BUSCOPAN) uống 1 viên sau mỗi bữa cơm.

3.) LARISTINE chích móng mỗi ngày 1 ống, chích 10 ống, nghỉ 10 ngày, chích lại 10 ống.

4.) B100 C500 tiêm móng mỗi ngày 1 lần 2 ống trộn một.

Phải chữa liên tiếp trong một tháng.

Cố N. M. (Qui-Nhơn).

— Hè 1961 đi nghỉ mát ở Pleiku về bị lãng tai, chữa thuốc Tây, thuốc Bắc, khám Bác-sĩ nhiều lần không bớt lại càng bị lãng hơn trước nữa.

— Muốn cho lông mi dài ra phải làm sao, uống thuốc gì?

Trả lời:

1) Có bị lãng tai có lẽ bị gió lạnh vù vào tai làm tê liệt phần nào giây thần-kinh về sự nghe. Có đi khám lỗ tai tại Bệnh-viện thấy có hư-hại gì không? Theo tôi có nên chữa như vậy; uống 1 viên COR-TANCYL sau cơm trưa, 1 viên sau cơm tối, uống luôn trong một tuần. Chích thêm mỗi 1 ngày ống BÉVITINE 100 trộn với một ống VITAS-CORBOL 500 vào móng. Chích trong hai tuần.

2) Không có thuốc gì uống làm dài lông mi ra được. Muốn cho cặp mắt sâu đậm để cái nhìn được huyền-bí, có nên dùng RICIL'S hay ARANCIL bôi lông mi.

Thầy Thích Nguyên-Tài (Qui-Nhơn).

— Độ 2 năm nay cổ họng có rất nhiều đàm đặc, tán tung hay lên cao giọng thì nghẹt, âm-thanh phát ra rất khó.

— Nhiều khi bị ngợp thở, người mệt bần rần.

Trả lời:

Thầy ngâm SOLUTRICINE ngày bốn lần mỗi lần một viên ngâm luôn trong một tuần. Mỗi ngày uống CORAMINE sáng 10 giọt chiều 10 giọt. Các thứ thuốc này không đắt tiền. Thầy chữa trong một tuần nghỉ một tuần rồi chữa lại. CORAMINE có thể uống 10 ngày liên-tiếp cũng được.

Ô. Võ-M.-Kính (Phú-Yên).

— Hay quên

— Hay hồi-hộp, xúc-cảm.

— Hay ra mồ-hôi.

— Thính-thoảng có giục một đôi, hình như trái tim nhảy bất-kỷ chỗ nào.

Trả lời:

Uống sáng 1 ống chiều 1 ống, thuốc **GLUTAMATE DE CHOLINE B6 GUY HUE**. (Có thể thế bằng **GLUTAMATES DE CALCIUM LEFRANC** hoặc **GLUTAMATE FERREUX ANA AU GLYCOCOLLE**). Sáng uống **CLARMIL** một viên, chiều một viên, uống 5 ngày nghỉ 1 tuần uống lại 5 ngày. Ông không bị đau tim nhưng bị yếu giảm thần-kinh chi-phối tim.

Ô. Tâm - Phẩm (Quảng - Trị)

— Bị gào văng dưới kể tóc có phải là bệnh và có hại gì không?

Trị cách nào?

Trả lời:

Không phải bệnh và không hại gì. Chỉ có vẻ nhóp và ngứa ngày khó chịu mà thôi.

Phải gội đầu luôn. Nên dùng **SUNSLK** hoặc **SELSUN**.

Ô. Đ - đ - Điệp (Huế).

— 24 tuổi; hai bàn tay luôn run như các cụ già, trừ khi ngủ quên.

— Suốt 3 năm nay thường hay xoàng và nhức đầu về mùa nắng.

Trả lời:

Cái run tay của Ông có thể là do bệnh Parkinson làm ra. Ông có thể dùng một trong những thứ thuốc sau này: **PARPANIT**, **ARTANE**, **DIPARCOL**, **PARSIDOL**, **KÉMADRIN**. Độ-lượng dùng nên đến Bác-sĩ định, tùy theo tình-trạng nặng-nhẹ của bệnh, tùy theo sức vóc của ông.

Trời nắng nên uống **CLARMIL** một viên buổi sáng. Uống trong một tuần nghỉ 1 tuần rồi uống lại 1 tuần như vậy. Tránh đi ra nắng, nếu có đi đầu thì phải đội mũ và mang gương đen.

Ô. L - C - Nghĩa (Nam - Giao) Huế.

— Đau đầu 1 năm nay, làm-râm trong ruột, độ 2 phút sau đau quặn và chảy nước miếng nhiều. Mỗi lúc đau bắt ói mửa sôi ruột. Hiện đang dùng thuốc muối **VEGENO**.

Trả lời:

Triệu-chứng của ông có lẽ là do sán. Ông đến Bệnh-Viện xin giấy để khám phân và khám máu. Ông có thể xỏ bằng **SANTONINE** — **CALOMEL** hoặc **NÉ-BÉPERMINE**. Ông không nói tuổi nên không thể biết được độ-lượng cần dùng.

Ô. N - k - Toàn (Quảng - Trị).

— 18 tuổi, khi kia tóc xanh rậm. Lấy kem **Perlon** thoa lên đầu theo lời bạn-bè không ngờ tóc rụng cả. Chữa thế nào cho tóc khỏi rụng?

Trả lời:

Kem **Perlon** đánh răng mà đem lên thoa đầu thì thật là một điều làm lạ kỳ. Không hiểu ông đau bệnh gì mà lại nghe lời bạn-bè như vậy. Xoa **Perlon** lên đầu mà làm rụng tóc cũng là một điều thú thật chưa hiểu rõ nguyên-nhân.

Tuy nhiên muốn tóc mọc cho tốt lại ông nên dùng **brillantine PAN-THÈNE** xoa tóc, và mỗi ngày chích một ống **BÉPANTHÈNE** vào móng, chích 10 ngày nghỉ 10 ngày chích lại 10 ngày.

Bác-sĩ N-A

Y-Khoa Đại-Học PARIS

213 Huỳnh-Thúc-Khang — Huế

TIN TỨC

Cứu trợ nạn bão Babs. — Sau trận bão Babs, các tỉnh Đà-nẵng, Quảng-nam, Quảng-tín, Quảng-ngãi vào đến Phan-thiết bị lụt lớn và bị thiệt hại nhiều về mùa màng... Tuy thế, việc cứu trợ nạn bão vẫn được xúc tiến, và hiện nay các Tỉnh hội Quảng-nam, Đar-lắc, Lâm-dông, xướng Hưởng Giải-thoát tại Nha-trang, giáo-sư và học sinh Bồ-đề Huế đã hưởng ứng lời kêu gọi của Hòa-thượng và đã gửi tiền giúp đỡ đợt đầu tiên...

Một binh sĩ tên Minh-Hạnh đã gửi một món tiền nhỏ với những lời tha thiết «... Hiện giờ tôi đang ở trong quân đội, tôi không có đủ phương tiện dồi dào như hồi dân chính. Số tiền tuy ít nhưng gói trọn vẹn tình thương của tôi đối với các nạn nhân Phật-tử trong 2 tỉnh trên... »

Một em Oanh vũ thuộc đơn vị Giáo-hội Tăng-già Bắc-Việt tại miền Nam cũng bỏ mấy châu xin để gửi 100\$ giúp nạn nhân...

... Và còn vô số ngọn gió nhỏ khác sẽ hợp lại để làm nên một trận bão lớn: « bão tương thân... »

Thượng tọa Thiện-Hòa thăm Huế. — Thượng-tọa Thích Thiện-Hòa, Tri-sự trưởng Giáo-hội Tăng-già toàn quốc đã đến

Huế ngày 17-9 âm-lịch vừa qua. Trong hơn tuần lễ tại Thần kinh Thượng-tọa đã thăm viếng các tổ đình, quý Hòa-thượng và nhiều cơ quan Phật-giáo tại Huế: cơ sở Từ-Đàm, tòa soạn Liên-Hoa, nhà in Liên-Hoa, trường Bồ-Đề, Hàm-Long, Ký-nhi-viện, Đại-tòng-lâm Kim-sơn v.v...

Đề cập đến Đại-tòng-lâm hiện đang được kiến thiết tại Thị vãi, Thượng-tọa chỉ nở một nụ cười tin tưởng và cương quyết khi trao cho chúng tôi một tập tin tức nhỏ nhỏ về Đại-Tòng-lâm, một tập ảnh ghi lại những công tác đã thực hiện và một sơ đồ của Tông-lâm toàn-quốc tương lai vĩ đại ấy.

Đại-Hội Đồng Tông-Hội — Đại-hội đồng Tông-hội Phật-giáo Việt-Nam lần thứ IV sẽ được khai diễn vào ngày 2-12-1962 Tông-hội đồng này cứ ba năm họp một lần. Sở dĩ Đại-hội đồng này không họp đúng ngày đã định vì đợi Đạo hữu Mai-thọ-Truyền, Phó Hội-chủ Hội PGVN hoàn thành xong việc thăm viếng các nước Phật-giáo Âu-Mỹ. Giáo-hội Tăng-già toàn-quốc đang chuẩn bị cuộc đại hội nhưng chưa định ngày.

Họp bạn Gia-đình Phật-tử Thừa-thiên — Ban Hướng dẫn GĐPT Thừa-thiên mới tổ chức

xong một cuộc hội thảo Gia trưởng
GDPT của Tỉnh-hội và một cuộc
hợp bạn Huynh - trưởng toàn tỉnh
tại đồi Từ-Hiếu trong những ngày
27,28,29 và 30-10-62. Hai cuộc
hợp bạn này đã ghi được nhiều kết
quả tốt đẹp-

Tượng Quan-Âm 18^m — Ban
kiến tạo Đại-Tòng-Lâm Giáo-hội
Tăng-già toàn quốc mới cho hay
một tượng đức Quán-Thế-Âm cao
18m đã bắt đầu lên từ ngày 19-
9 AL. Trong tờ Thông bạch gửi
Đại đức Tăng Ni và Phật tử toàn
quốc có những câu: « Một công
trình Phật-giáo có lẽ sắp sửa được
thực hiện trong vài tháng tới mà
tầm quan trọng vượt ra ngoài giới
hạn Đại-Tòng-Lâm và cũng là
nguyên vọng thiết tha chung của hầu
hết Phật tử nước nhà... » Tượng đức
Quán-Thế-Âm sẽ đặt trên tòa sen
giữa một hồ nước dài hơn 200m
và rộng 100m.

Câu chư Phật gia hộ cho Phật-
sự tại Đại-Tòng-Lâm được thuận
đuyên thực hiện.

**Lễ quy-y cho anh em binh
sĩ tại Quận Đôn-Dương.** — Tại
chi khu đặc-biệt Quận Đôn-Dương
tỉnh Tuyên-Đức vừa có lễ quy-y
cho 200 binh sĩ do Thầy Trú-trì
chỉ hội Đôn-Dương làm Giới-sư.
Lễ quy-y được tổ chức rất long
trọng và sau ngày Quy-y số anh
em binh sĩ ấy rất tinh tấn trong

việc học tập Chánh-pháp, ảnh
hưởng lễ quy-y này càng thúc đẩy
hội hữu địa phương thêm hăng
hái hoạt động Phật sự và một số
đồng bào lòng chừng đã trở về
với Phật-giáo.

TIN THẾ GIỚI

**Văn học Phật-giáo phát-
triển tại Đức.** — Tại Liên-Bang
Cộng-Hòa Tây-Đức vừa rồi việc
bán sách về Phật-giáo đã được
phát triển. Điều đó chứng tỏ dân
chúng Đức-quốc chú trọng và muốn
hiều biết về triết-học Phật-giáo.
Hội Suddesitser Verlag ở Munich
đã xuất bản một cuốn sách nhan
đề « Con đường lớn và con đường
nhỏ » của ông Reihard Raffalt,
trong đó có rất nhiều tranh ảnh về
Phật-giáo làm cuốn sách rất hấp
dẫn.

Một cuốn sách khác được Hội
Diederich Verlag ở Dusseldorf xuất
bản là « Những truyện Phật-giáo
của Ấn-Độ cổ kính » trong đó có
một số thi-ca Phật-Giáo thuở xưa.

« Những lời Phật dạy » tại
Á-căn-đình (Argentine). — Cuốn
« Giáo-lý của đức Phật » do Đại-
đức W. Rahula viết bằng Pháp-
ngữ đã được dịch ra bằng tiếng
Y-pha-nho và xuất bản tại Buenos
Aires thủ-đô Á-căn-đình. Cuốn
sách này sẽ lần lượt được dịch ra
bằng tiếng Đức, Thụy-điền, Nhật-

bản. Nhà xuất bản Grovs Press ở Nữu-ước cũng sẽ cho ấn hành sách này bằng Anh-ngữ.

Một nhà sư đã tìm ra Mỹ-Quốc — Một nhà sư đã tìm ra Châu-mỹ, chứ không phải là ông Christophe Colomb; đó là thuyết của ông Ta-chiên-San một nghị viên quốc-hội Đài-Loan đã nêu ra. Ông nói rằng căn cứ theo cuốn sách của nhà sư Trung-hoa Pháp-Thiền thì chính là nhà sư sau khi đã du-lịch lên Mỹ-Châu mới về viết lại cuộc hành trình của mình. Cuốn sách này tên là Phật-quốc-Chí đã được dịch ra tiếng Pháp và tiếng Anh.

Ông Ta-Chiên-San đã nêu ra rằng trước Christophe Colomb 1.000 năm một nhà sư đã đến Mỹ-Châu rồi. Tại Mễ-Tây-Cơ, một tờ báo đã đăng bài luận thuyết của ông ta trong

hai số tiếp. Người ta đã rất chú ý đến thuyết của ông. Cuốn Phật-quốc-Chí được viết ra vào năm 414 sau dương-lịch vào lúc Phật-giáo còn thịnh hành ở Trung-hoa.

Phật - giáo tại Nhật - Bản — Do Liên-đoàn Phật-giáo bảo trợ, hội-nghị Phật-pháp lần thứ sáu đã được tổ chức tại thị-xã Takamatsu. Gần 300 người đã đến dự. Giáo-sư Zuien Hara, Khoa trường văn khoa Đại học Kyoto đã nói về « Triết-học Phật-giáo áp dụng trong thế kỷ hiện đại ». Giáo-sư Bonsen Takahasi Giáo-sư đại học Tokyo (Đông-kinh) đã thuyết trình về « Hoạt động xã - hội của các nhà chùa ». Ông Egyo Inoué, nhân đặc trách về tôn-giáo ở Bộ giáo-dục đã nói về : « Hiện trạng của tôn - giáo mới ».

HƯƠNG GIẢI THOÁT

— Do Phật-học-Viện Nha-trang sản-xuất và phát hành.

— Chế tạo đủ các loại :

— **Hương bạch-đàn,**

— **Hương trầm,**

— **Hương thuốc.**

— Hiện có bán khắp các nơi.

— Dùng HƯƠNG GIẢI THOÁT được bảo đảm thơm và tinh khiết, đồng thời đề ủng hộ Phật-học-viện.



Vị nào muốn làm Đại-lý, xin liên lạc với: Ban Quản-lý Hương-Giải-Thoát, Phật-học-Viện — NHA-TRANG.

HÀNG VẬN-TÀI
TÀI-HƯNG

Nhận thay khách hàng chuyển vận hàng hóa
Bằng xe lửa trên đường SAIGON-ĐÀ-NẴNG-HUẾ
Nhận thay khách hàng mua và bán hàng hóa.

96, Đại-lộ Khổng-Tử CHOLON
Điện Thoại 36961

62, Bến Bạch-Đàng ĐÀ-NẴNG
8, Tô Hiến-Thành HUẾ

Hiệu Phước-Thọ-Đường

28, Đại-lộ ĐỒNG-KHÁNH ĐÀ-NẴNG (Việt-nam)



Buôn bán thuốc bắc và trà rất nhiều trà và trà sách trà.

Cao Đơn Hoàn Tán

Hồng - Phúc

— Chuyên môn chế tạo các loại nhang
trầm do người Việt-Nam sáng chế,

— Rất tinh khiết làm vừa lòng quý
khách xa gần.

— Chuyên bán Hương, Đèn, Trầm,
Trà và Thực-phẩm.

HỒNG-PHÚC

101| A Phan-Bội-Châu 101| A

— H UẾ —

Nhà in LIÊN-HOÀ, đường Lam-Son, 1 kiệt Từ-Quang — Huế